GRI STANDARDS

# GRI 102: Biến đổi khí hậu 2025

102

Ngày hiệu lực: Ngày 1 Tháng 1 Năm 2027

TIÊU CHUẨN THEO CHỦ ĐỀ

# GRI 102: Biến đổi khí hậu 2025

## Tiêu chuẩn theo Chủ đề

**Ngày Hiệu Lực**
Tiêu chuẩn này có hiệu lực đối với báo cáo hoặc tài liệu khác được phát hành vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2027.

**Trách nhiệm**
Tiêu chuẩn này được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) ban hành. Vui lòng gửi mọi ý kiến phản hồi về Bộ Tiêu chuẩn GRI tới gssbsecretariat@globalreporting.org để GSSB xem xét.

**Quy trình Hợp lệ**
Tiêu chuẩn này được xây dựng vì lợi ích cộng đồng và phù hợp với các yêu cầu trong Quy trình Hợp lệ của GSSB. Tài liệu này được xây dựng dựa trên chuyên môn của nhiều bên liên quan, có tham khảo các văn kiên liên chính phủ có giá trị tham chiếu và kỳ vọng phổ biến của các tổ chức về trách nhiệm xã hội, môi trường và kinh tế.

**Trách Nhiệm Pháp Lý**
Tài liệu này nhằm mục đích hỗ trợ việc báo cáo phát triển bền vững và đã được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) xây dựng thông qua quy trình tham vấn đa bên độc đáo với sự tham gia của đại diện từ các tổ chức và người dùng thông tin báo cáo trên toàn thế giới. Trong khi Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý và GSSB khuyến khích mọi tổ chức sử dụng Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và các Diễn giải có liên quan, thì việc chuẩn bị và công bố các báo cáo dựa hoàn toàn hoặc một phần vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan hoàn toàn là trách nhiệm của người lập báo cáo. Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý, GSSB và tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả hoặc thiệt hại nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan trong quá trình lập báo cáo hoặc việc sử dụng báo cáo dựa vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan.

**Thông báo về bản quyền và nhãn hiệu**
Tài liệu này được tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting bảo vệ bản quyền. Được phép sao chép và phân phối tài liệu này để cung cấp thông tin và/hoặc sử dụng trong quá trình lập báo cáo phát triển bền vững mà không cần GRI cho phép trước khi thực hiện. Tuy nhiên, không được phép sao chép, lưu trữ, dịch hoặc chuyển giao tài liệu này hoặc bất kỳ trích đoạn nào từ tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào (điện tử, cơ học, photocopy, ghi âm hoặc cách khác) cho bất kỳ mục đích nào khác nếu không có văn bản cho phép của GRI trước khi thực hiện.

Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, GRI và logo, GSSB và logo, cũng như Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và logo là các nhãn hiệu của tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting

© 2026 GRI. Bảo lưu mọi quyền.

ISBN 978-90-8866-141-9

# Mục lục

**Giới thiệu** **4**

**1. Công bố thông tin quản lý chủ đề** **7**

Công bố thông tin 102-1 Kế hoạch chuyển đổi để giảm nhẹ biến đổi khí hậu **7**

Công bố thông tin 102-2 Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu **15**

**2. Công bố thông tin theo chủ đề** **20**

Công bố thông tin 102-3 Chuyển đổi công bằng **20**

Công bố thông tin 102-4 Chỉ tiêu và tiến độ giảm phát thải knk **23**

Công bố thông tin 102-5 Phát thải knk phạm vi 1 **28**

Công bố thông tin 102-6 Phát thải knk phạm vi 2 **31**

Công bố thông tin 102-7 phát thải knk phạm vi 3 **35**

Công bố thông tin 102-8 Cường độ phát thải knk **39**

Công bố thông tin 102-9 Lượng knk được loại bỏ trong chuỗi giá trị **41**

Công bố thông tin 102-10 Tín chỉ cacbon **45**

**Thuật ngữ** **50**

**Tài liệu tham khảo** **57**

**Phụ lục** **58**

Bảng 1. Mẫu ví dụ để trình bày chuẩn đo chuyển đổi công bằng về người lao động theo giới **59**

Bảng 2. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về tác động của chuyển đổi công bằng đến nhân viên theo từng loại nhân viên **60**

Bảng 3. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về mục tiêu giảm bớt phát thải KNK **61**

Bảng 4. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng phát thải knk phạm vi 1, phạm vi 2 và phạm vi 3 **62**

Bảng 5. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng phát thải knk phạm vi 1 và phạm vi 2 theo loại khí **64**

Bảng 6. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về các) tỷ lệ cường độ phát thải KNK **65**

Bảng 7 Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá trị **65**

Bảng 8 Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về tín chỉ cacbon bị hủy bỏ và tín chỉ cacbon đã mua và chưa bị hủy bỏ theo loại dự án **65**

# Giới thiệu

*GRI 102: Biến đổi khí hậu 2025* bao gồm các công bố thông tin để tổ chức báo cáo thông tin về các tác động liên quan đến biến đổi khí hậu và cách quản lý những tác động này.

Tiêu chuẩn có cấu trúc như sau:

- Phần 1 bao gồm hai công bố thông tin cung cấp thông tin về cách tổ chức quản lý các tác động liên quan đến biến đổi khí hậu của mình.
- Phần 2 bao gồm tám công bố thông tin cung cấp thông tin về tác động liên quan đến biến đổi khí hậu của tổ chức.
- Bảng thuật ngữ bao gồm các thuật ngữ được định nghĩa với ý nghĩa cụ thể khi sử dụng trong Bộ tiêu chuẩn GRI. Các thuật ngữ được gạch chân trong văn bản Bộ tiêu chuẩn GRI và được liên kết đến định nghĩa.
- Tài liệu tham khảo liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các tài nguyên mà tổ chức có thể tham khảo.
- Phụ lục bao gồm các mẫu ví dụ để trình bày thông tin cho các Công bố thông tin 102-3, 102-4, 102-5, 102-6, 102-7, 102-8, 102-9 và 102-10.

Nội dung còn lại của phần Giới thiệu trình bày bối cảnh của chủ đề, tổng quan về hệ thống Bộ Tiêu chuẩn GRI và thông tin bổ sung về cách sử dụng Tiêu chuẩn này.

## Bối cảnh của chủ đề

Tiêu chuẩn này đề cập đến chủ đề biến đổi khí hậu. Nguyên nhân lớn nhất gây ra biến đổi khí hậu là phát thải khí nhà kính (KNK), tác động của tình trạng này đang gia tăng với tốc độ ngày càng nhanh. Do đó, Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC) và sau đó là Nghị định thư Kyoto và Hiệp định Paris đã được thông qua để quản lý mức phát thải KNK [4], [6] và [7].

Các tổ chức có trách nhiệm góp phần vào công cuộc giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh này, các tổ chức cần xây dựng và triển khai các kế hoạch chuyển đổi và thích ứng, đồng thời đảm bảo những kế hoạch này phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng.

Đặc biệt khuyến khích các tổ chức áp dụng hệ thống phân cấp giảm nhẹ biến đổi khí hậu để cung cấp thông tin đầu vào cho các biện pháp của mình nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Hệ thống phân cấp này bao gồm một số bước theo thứ tự ưu tiên sau: Tránh phát thải KNK, giảm phát thải KNK và cân bằng phát thải KNK tồn dư [11]. Các tổ chức cần ưu tiên các biện pháp ngăn chặn phát thải KNK vào khí quyển và hướng tới mục tiêu giảm phát thải mỗi khi không thể tránh được.

Theo Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), các tổ chức cần khẩn trương thực hiện tất cả các biện pháp khoa học và kỹ thuật khả thi trên mọi lĩnh vực để giới hạn mức làm nóng lên toàn cầu ở 1,5°C. Do đó, các tổ chức cần đặt ra và báo cáo mục tiêu giảm phát thải KNK của mình trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Ngoài ra, họ cần công bố số liệu kiểm kê phát thải và tiến độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi hàng năm [12].

Biến đổi khí hậu có mối liên hệ với nhiều chủ đề khác nhau và có thể tác động đến con người, chẳng hạn như người lao động và cộng đồng địa phương. Do đó, cần hướng tới việc chuyển đổi công bằng, xanh hóa nền kinh tế trên nguyên tắc công bằng và toàn diện, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học, từ đó đẩy nhanh quá trình biến đổi khí hậu.

## Hệ thống của Bộ Tiêu chuẩn GRI

Tiêu chuẩn này là một phần của Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI). Bộ Tiêu chuẩn GRI cho phép tổ chức báo cáo thông tin về các tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả tác động đến quyền con người cũng như cách tổ chức quản lý những tác động này.

Bộ tiêu chuẩn GRI có cấu trúc như một hệ thống các tiêu chuẩn tương quan với nhau, được sắp xếp thành ba phần: Tiêu chuẩn GRI Tổng thể, Tiêu chuẩn GRI theo Ngành và Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề (xem Hình 1 trong Tiêu chuẩn này).

**Tiêu chuẩn Tổng thể: GRI 1, GRI 2 và GRI 3**
*GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* nêu rõ các yêu cầu mà tổ chức phải tuân thủ để báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Tổ chức bắt đầu sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng cách tham khảo *GRI 1*.

*GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để cung cấp thông tin về hoạt động báo cáo và các thông tin chi tiết khác của tổ chức, chẳng hạn như về hoạt động vận hành, công tác quản trị và các chính sách.

*GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* đưa ra hướng dẫn về cách xác định các chủ đề trọng yếu. Trong đó bao gồm cả các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về quy trình xác định các chủ đề trọng yếu, danh sách các chủ đề trọng yếu và cách tổ chức quản lý từng chủ đề.

**Tiêu chuẩn theo Ngành**
Tiêu chuẩn theo Ngành cung cấp các thông tin cho tổ chức về những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với họ. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Ngành áp dụng cho các lĩnh vực của mình khi xác định các chủ đề trọng yếu và khi xác định nội dung báo cáo cho từng chủ đề trọng yếu.

**Tiêu chuẩn theo Chủ đề**
Tiêu chuẩn theo Chủ đề bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về các tác động của mình liên quan đến các chủ đề cụ thể. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Chủ đề theo danh sách các chủ đề trọng yếu đã xác định thông qua *GRI 3*.

**Hình 1. Bộ tiêu chuẩn GRI: Tiêu chuẩn Tổng thể, Tiêu chuẩn theo Ngành và Tiêu chuẩn theo Chủ đề**

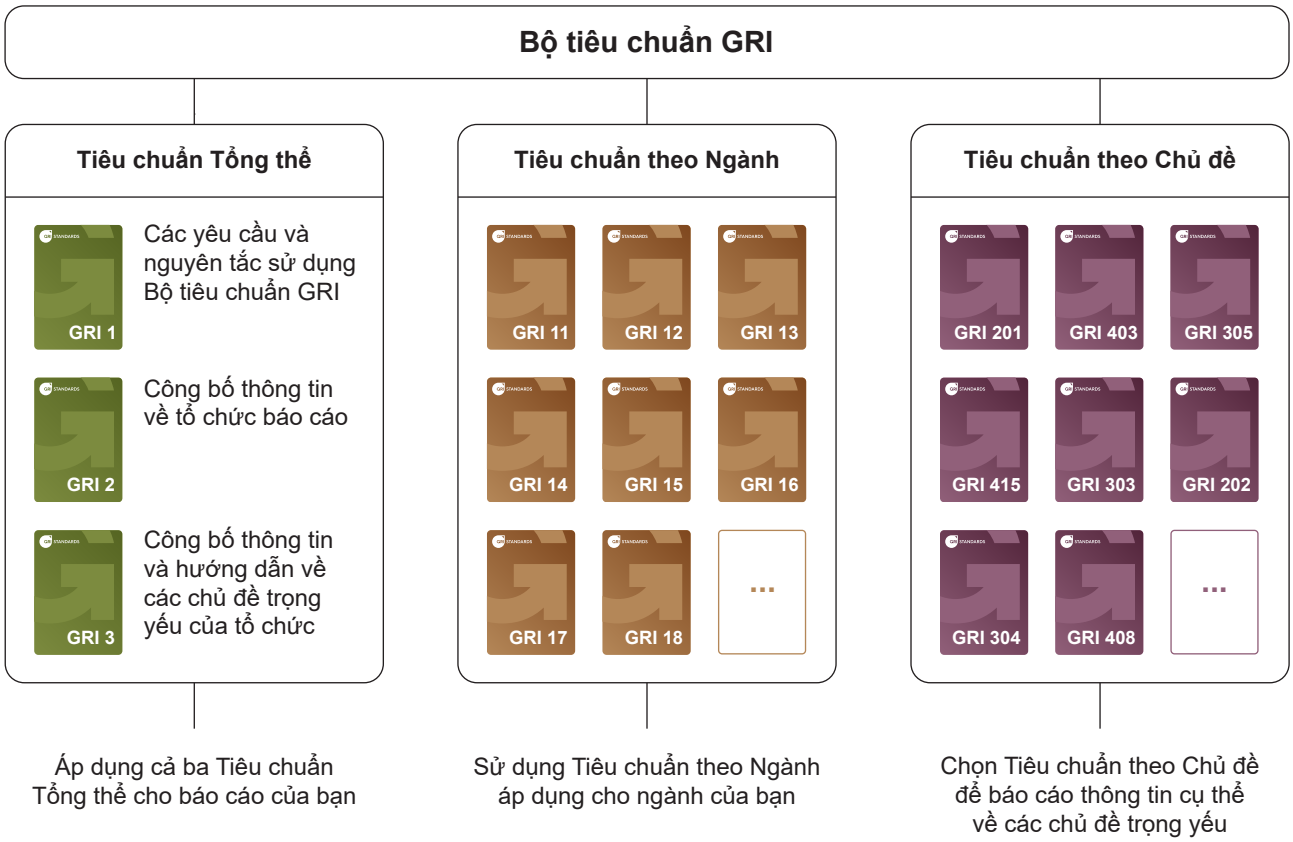


## Sử dụng Tiêu chuẩn này

Tiêu chuẩn này có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức nào – bất kể quy mô, loại hình, ngành nghề, vị trí địa lý hoặc kinh nghiệm báo cáo – để công bố thông tin về các tác động liên quan đến biến đổi khí hậu của tổ chức đó. Ngoài Tiêu chuẩn này, có thể tìm thấy các công bố thông tin liên quan đến chủ đề này trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* và *GRI 103: Năng lượng 2025*.

Tổ chức báo cáo theo Bộ tiêu chuẩn GRI phải báo cáo các công bố thông tin sau nếu đã xác định biến đổi khí hậu là một chủ đề trọng yếu:

- *Công bố thông tin 3-3 trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021.*
- Bất kỳ công bố thông tin nào từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề này về tác động liên quan đến biến đổi khí hậu của tổ chức (Công bố thông tin 102-1 đến Công bố thông tin 102-10).

Xem Các yêu cầu 4 và 5 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*.

Có thể đưa ra lý do để lược bỏ những công bố thông tin này.

Nếu không thể tuân thủ việc công bố thông tin hoặc yêu cầu trong việc công bố thông tin (ví dụ: vì thông tin cần công bố là thông tin bảo mật hoặc bị pháp luật cấm), tổ chức phải nêu rõ mục công bố thông tin hoặc yêu cầu mà tổ chức không thể tuân thủ và đưa ra lý do lược bỏ kèm theo lời giải thích trong chỉ mục nội dung GRI. Xem phần Yêu cầu 6 trong *GRI 1* để biết thêm thông tin về lý do lược bỏ.

Nếu không thể báo cáo thông tin bắt buộc về một mục được chỉ định trong công bố thông tin vì mục đó (ví dụ: ủy ban, chính sách, thông lệ, quy trình) không tồn tại, tổ chức có thể tuân thủ yêu cầu bằng cách báo cáo tình huống thực tế đó. Tổ chức có thể giải thích lý do không có mục này hoặc trình bày bất kỳ kế hoạch nào để phát triển mục này. Việc công bố thông tin không yêu cầu tổ chức phải thực hiện mục đó (ví dụ: xây dựng chính sách) nhưng phải báo cáo mục đó không tồn tại.

Nếu có ý định công bố báo cáo phát triển bền vững độc lập, tổ chức không cần lặp lại thông tin đã công bố ở nơi khác, chẳng hạn như trên các trang web hoặc trong báo cáo thường niên. Trong trường hợp đó, tổ chức có thể báo cáo nội dung công bố thông tin bắt buộc bằng cách cung cấp tham chiếu trong chỉ mục nội dung GRI đến nơi có thể tìm thấy thông tin này (ví dụ: bằng cách cung cấp liên kết đến trang web hoặc trích dẫn trang trong báo cáo thường niên nơi thông tin đã được công bố).

**Các yêu cầu, hướng dẫn và các thuật ngữ được định nghĩa**
Những nội dung sau đây được áp dụng trong toàn bộ Tiêu chuẩn này:

Các yêu cầu bắt buộc được trình bày bằng phông **chữ in đậm** và được biểu thị bằng từ “cần phải”. Tổ chức phải tuân thủ các yêu cầu báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Yêu cầu bắt buộc có thể kèm theo hướng dẫn.

Hướng dẫn bao gồm thông tin bối cảnh, giải thích và ví dụ để giúp tổ chức hiểu rõ hơn về các yêu cầu.

Tổ chức không bắt buộc phải tuân thủ hướng dẫn. Tiêu chuẩn cũng có thể bao gồm các khuyến nghị. Đây là những tình huống trong đó một hành động cụ thể được khuyến khích nhưng không bắt buộc phải thực hiện.

Từ “nên” biểu thị khuyến nghị, còn từ “có thể” biểu thị khả năng hoặc lựa chọn.

Các thuật ngữ được định nghĩa sẽ được gạch chân trong văn bản Bộ tiêu chuẩn GRI và được liên kết với định nghĩa tương ứng trong Bảng thuật ngữ. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa trong Bảng thuật ngữ.

# 1. Công bố thông tin quản lý chủ đề

Tổ chức báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI phải báo cáo cách tổ chức quản lý từng chủ đề trọng yếu của mình.

Tổ chức xác định biến đổi khí hậu là chủ đề trọng yếu phải báo cáo cách quản lý chủ đề này theo Công bố thông tin 3-3 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021*. Tổ chức cũng phải báo cáo mọi nội dung công bố thông tin từ phần này (Công bố thông tin 102-1 đến Công bố thông tin 102-2) về các tác động liên quan đến biến đổi khí hậu.

Do đó, phần này được soạn thảo để bổ sung chứ không thay thế Công bố thông tin 3-3 trong *GRI 3*.

## **Công bố thông tin 102-1** Kế hoạch chuyển đổi để giảm nhẹ biến đổi khí hậu

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. trình bày kế hoạch chuyển đổi của mình, bao gồm cả các chính sách và biện pháp nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu;**

**b. trình bày cách kế hoạch chuyển đổi phù hợp với bằng chứng khoa học mới nhất về nỗ lực toàn cầu cần thiết để giới hạn mức làm nóng lên toàn cầu ở 1,5oC, bao gồm nguồn của các kịch bản liên quan đến biến đổi khí hậu được sử dụng và các phương pháp luận và giả định được sử dụng để phát triển kế hoạch chuyển đổi;**

**c. báo cáo tổng chi phí phát sinh do thực hiện kế hoạch chuyển đổi dưới dạng giá trị tiền tệ và tỷ lệ phần trăm của tổng chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo;**

**d. báo cáo các cơ quan quản trị hoặc vai trò cá nhân chịu trách nhiệm giám sát và thực hiện kế hoạch chuyển đổi và trách nhiệm của họ;**

**e. trình bày cách áp dụng kế hoạch chuyển đổi vào chiến lược kinh doanh của tổ chức;**

**f. báo cáo các mục tiêu để đạt được kế hoạch chuyển đổi và tiến độ thực hiện, bao gồm:**

- **i. Các mục tiêu giảm phát thải KNK được báo cáo theo Công bố thông tin 102-4;**
- **ii. mục tiêu loại bỏ dần nhiên liệu hóa thạch, năm cơ sở, các tiêu chuẩn, phương pháp luận và giả định được sử dụng để đặt ra mục tiêu;**
- **iii. các chỉ tiêu giảm thiểu biến đổi khí hậu khác, cách thức thiết lập mục tiêu, nội dung mục tiêu, năm cơ sở và vai trò tương ứng trong kế hoạch chuyển đổi;**

**g. trình bày cách kế hoạch chuyển đổi phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng và cách hoạt động tương tác với các bên liên quan cung cấp thông tin đầu vào cho việc phát triển và thực hiện kế hoạch;**

**h. trình bày những tác động đến con người và môi trường do việc thực hiện kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp được thực hiện để quản lý những tác động đó, bao gồm:**

- **i. người lao động, cộng đồng địa phương và Người địa phương;**
- **ii. đa dạng sinh học;**

**i. trình bày cách các hoạt động chính sách công, bao gồm cả hoạt động vận động hành lang, phù hợp với kế hoạch chuyển đổi;**

**j. trong trường hợp không có kế hoạch chuyển đổi, giải thích lý do tại sao không có kế hoạch đó và trình bày các bước đang được thực hiện để phát triển kế hoạch đó cũng như khung thời gian dự kiến.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này cung cấp thông tin về kế hoạch chuyển đổi của tổ chức nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Công bố thông tin này áp dụng cho các hoạt động của tổ chức và chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức.

Theo Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), giảm nhẹ biến đổi khí hậu là những nỗ lực toàn cầu nhằm giảm phát thải khí nhà kính (KNK) để ngăn chặn nóng lên toàn cầu. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu đòi hỏi các biện pháp làm giảm tốc độ biến đổi khí hậu và giới hạn mức làm nóng lên toàn cầu dưới 2°C trong khi nỗ lực giới hạn ở mức 1,5°C so với mức trước thời kỳ công nghiệp hóa, theo Hiệp định Paris.

Các tổ chức được kỳ vọng góp phần vào công cuộc giảm nhẹ biến đổi khí hậu bằng cách phát triển và thực hiện kế hoạch chuyển đổi, trong đó có tính đến trách nhiệm và khả năng của họ trong việc giải quyết biến đổi khí hậu [1] [12]. Kế hoạch chuyển đổi để giảm nhẹ biến đổi khí hậu là chiến lược tổng thể của một tổ chức, bao gồm các chính sách, biện pháp, khoản đầu tư, cơ chế giải trình và mục tiêu để hạn chế tình trạng làm nóng lên toàn cầu. Kế hoạch này cũng bao gồm các hệ thống giám sát để đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi và tính hiệu quả của các biện pháp đã thực hiện. Tổ chức nên thường xuyên rà soát và cập nhật kế hoạch chuyển đổi và đảm bảo kế hoạch này được lồng ghép đầy đủ trong chiến lược kinh doanh và kế hoạch tài chính của tổ chức.

Các chiến lược giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, có tiềm năng tạo nên khả năng hiệp lực [7]. Các kế hoạch chuyển đổi và thích ứng có thể có những yếu tố chung đòi hỏi một phương pháp tích hợp, bao gồm:

- chính sách và biện pháp;
- khoản đầu tư được phân bổ để thực hiện kế hoạch;
- quy trình quản trị;
- phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng và hoạt động tương tác với các bên liên quan.

Nếu thông tin giống nhau áp dụng cho cả kế hoạch chuyển đổi và kế hoạch thích ứng và đã được báo cáo theo Công bố thông tin 102-2, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này theo Công bố thông tin 102-1 và không cần phải báo cáo lại thông tin này.

**Hướng dẫn về 102-1-a**

Ví dụ về các chính sách nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu có thể bao gồm các chính sách về:

- mức tiêu thụ năng lượng;
- thay đổi mục đích sử dụng đất, ví dụ như phá rừng;
- hợp tác với các nhà cung cấp để giảm lượng phát thải KNK của họ;
- kinh tế sinh học hoặc kinh tế tuần hoàn;
- chuyển đổi công bằng và về quyền con người.

Tổ chức nên trình bày chính sách sửa đổi kế hoạch chuyển đổi, bao gồm cả tần suất sửa đổi. Khi rà soát kế hoạch chuyển đổi của mình, tổ chức nên trình bày mọi thay đổi so với kỳ báo cáo trước đó.

Nếu đã trình bày các chính sách giảm nhẹ biến đổi khí hậu theo Công bố thông tin 2-23 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* hoặc 3-3-c trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021*, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này theo Yêu cầu 102-1-a và không cần phải báo cáo lại thông tin này.

Kế hoạch chuyển đổi bao gồm các biện pháp sẽ được thực hiện trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Yêu cầu 102-1-a không yêu cầu trình bày chi tiết các biện pháp. Thay vào đó, tổ chức có thể cung cấp thông tin tổng quan về các biện pháp.

**HƯỚNG DẪN**

Ngoài ra, tổ chức nên trình bày cách kế hoạch chuyển đổi của mình giải quyết những tác động đến con người và môi trường cùng với rủi ro và cơ hội chuyển đổi.

Rủi ro chuyển đổi có thể gây ra tác động tiêu cực đến con người. Ví dụ: việc người tiêu dùng đổi sang thích các sản phẩm bền vững hơn có thể khiến tổ chức giảm doanh số và mất doanh thu, từ đó dẫn đến mất việc làm. Các quy định mới về hoạt động kinh tế ít phát thải KNK cũng có thể gây khó khăn cho người lao động trong việc chuyển đổi kỹ năng của họ. Để giảm nhẹ những tác động có thể xảy ra này, tổ chức có thể thay thế sản phẩm của mình bằng các giải pháp thay thế bền vững hoặc nâng cao kỹ năng cho người lao động thông qua hoạt động đào tạo.

Rủi ro chuyển đổi cũng có thể gây ra tác động tiêu cực đến môi trường. Ví dụ: những thay đổi về quy định có thể yêu cầu tổ chức đầu tư vào các trang trại năng lượng mặt trời lớn, điều này có thể dẫn đến thay đổi mục đích sử dụng đất và gây mất đa dạng sinh học.

Các cơ hội chuyển đổi có thể bao gồm đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, sử dụng quy trình sản xuất và vận chuyển hiệu quả, kết hợp công nghệ mới, giảm mức tiêu thụ tài nguyên và tiếp cận thị trường mới.

Nếu đã xác định được các rủi ro và cơ hội chuyển đổi liên quan đến khí hậu thông qua các khung hoặc tiêu chuẩn pháp lý khác, tổ chức có thể dựa vào đó để xác định tác động đến nền kinh tế, môi trường và con người.

**Hướng dẫn về 102-1-b**

Khi trình bày cách kế hoạch chuyển đổi phù hợp với bằng chứng khoa học mới nhất về nỗ lực toàn cầu cần thiết để giới hạn mức làm nóng lên toàn cầu ở 1,5°C, tổ chức nên báo cáo cách kế hoạch chuyển đổi phù hợp với hệ thống phân cấp giảm nhẹ, bao gồm các biện pháp nhằm:

- tránh phát thải KNK bằng cách chuyển đổi từ nhiên liệu hóa thạch sang các nguồn năng lượng không phát thải như năng lượng tái tạo;
- giảm phát thải KNK bằng nhiều cách như tiết kiệm năng lượng hơn và thay thế vật liệu dùng một lần bằng vật liệu tái sử dụng;
- triển khai các phương pháp loại bỏ KNK để cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư sau khi tổ chức đã giảm ít nhất 90% tổng lượng phát thải KNK và không thể giảm thêm nữa. Tham khảo Hướng dẫn về 102-4-a-iii và 102-9-c để biết thêm thông tin về chỉ tiêu giảm phát thải KNK và lượng KNK được loại bỏ.

Tổ chức nên đưa ra ít nhất một kịch bản phù hợp với Hiệp định Paris. Kịch bản phù hợp với Hiệp định Paris sẽ yêu cầu mức tăng nhiệt độ dưới 2ºC trong khi nỗ lực giới hạn mức tăng nhiệt độ ở 1,5ºC. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) soạn thảo các kịch bản dựa vào bằng chứng khoa học mới nhất. Nếu không sử dụng các kịch bản của IPCC, tổ chức nên báo cáo lý do chọn nguồn khác và giải thích kịch bản phù hợp với bằng chứng khoa học mới nhất như thế nào.

Việc phân tích kịch bản tạo điều kiện xem xét đồng thời các hình thức thay thế của trạng thái tương lai và có thể được sử dụng để khám phá những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu của tổ chức. Các tổ chức thường xác định kịch bản theo tốc độ chuyển đổi, được thể hiện qua những thay đổi về nhiệt độ toàn cầu trung bình.

Để biết thêm thông tin về phân tích kịch bản biến đổi khí hậu, hãy xem tham chiếu [1] và [21] trong phần Tài liệu tham khảo.

Tổ chức cũng nên giải thích đánh giá của mình về cách rủi ro chuyển đổi và diễn biến trong tương lai - chẳng hạn như thay đổi về khối lượng bán hàng hoặc sáp nhập và mua lại - có thể tác động đến mức độ phù hợp của kế hoạch chuyển đổi với lộ trình 1,5°C.

**Hướng dẫn về 102-1-c**

Tỷ lệ phần trăm tổng chi phí phát sinh do thực hiện kế hoạch chuyển đổi được tính theo công

thức sau:

$$\% = \frac{\text{Chi phí cho kế hoạch chuyển đổi}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$$

Tổ chức nên đối chiếu tổng chi phí với số tiền trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán (nếu có) hoặc trong thông tin tài chính được lưu trữ công khai trong kỳ báo cáo. Tổ chức nên giải thích chênh lệch khi dữ liệu được báo cáo không khớp với báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán hoặc thông tin tài chính được nộp và lưu trữ trong hồ sơ công khai.

Tổ chức nên giải thích cách đưa kế hoạch chuyển đổi vào kế hoạch tài chính của tổ chức bằng cách báo cáo chi phí dự kiến để thực hiện kế hoạch và liệu cơ quan quản trị cao nhất và lãnh đạo cấp cao có phê duyệt khoản tài trợ hay không.

Tổ chức nên báo cáo phân tích chi tiết tổng chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch chuyển đổi trong kỳ báo cáo theo chi phí vốn (CapEx) và chi phí hoạt động (OpEx).

Ngoài ra, tổ chức nên báo cáo:

- chi phí phát sinh từ các hoạt động liên quan đến nhiên liệu hóa thạch trong kỳ báo cáo;
- tổng chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo.

Nếu tổ chức phải tuân thủ phân loại khu vực hoặc quốc gia đối với các hoạt động kinh tế bền vững bao gồm các mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tổ chức có thể báo cáo chi phí dưới dạng số tiền CapEx và OpEx phát sinh từ các hoạt động giảm nhẹ và liệu phân loại này là bắt buộc hay tự nguyện.

**Hướng dẫn về 102-1-d**

Tổ chức nên báo cáo:

- cơ quan quản trị cao nhất có chịu trách nhiệm giám sát kế hoạch chuyển đổi và nội dung của kế hoạch này hay không, ví dụ như phê duyệt, rà soát và theo dõi kế hoạch, qua đó đảm bảo kế hoạch phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng (tham khảo Hướng dẫn về 102-1-g để biết thêm thông tin) và giám sát các quy trình để quản lý các tác động phát sinh từ kế hoạch; hoặc
- các lãnh đạo cấp cao có chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch chuyển đổi và nội dung của kế hoạch này hay không

Công bố thông tin 2-12 và 2-13 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* yêu cầu thông tin về vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc giám sát công tác quản lý tác động của tổ chức và cách cơ quan này phân bổ trách nhiệm cho việc này. Nếu đã trình bày vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản trị tham gia giám sát và thực hiện kế hoạch chuyển đổi theo Công bố thông tin 2-12 và 2-13, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

**Hướng dẫn về 102-1-e**

Tổ chức nên báo cáo:

- việc trách nhiệm quản lý các tác động liên quan đến biến đổi khí hậu có liên quan đến đánh giá hiệu quả hoạt động hay cơ chế khuyến khích hay không và liên quan như thế nào. Trong đó bao gồm chính sách thù lao cho các thành viên của cơ quan quản trị cao nhất và các lãnh đạo cấp cao có liên quan đến việc quản lý các tác động phát sinh từ kế hoạch chuyển đổi của tổ chức hay không và liên quan như thế nào. Công bố thông tin 2-19 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* yêu cầu thông tin về chính sách thù lao cho các thành viên của cơ quan quản trị cao nhất và các lãnh đạo cấp cao. Nếu đã trình bày các cơ chế khuyến khích liên quan đến việc quản lý các tác động phát sinh từ kế hoạch chuyển đổi của tổ chức theo Công bố thông tin 2-19, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này;

- việc hiệu quả làm việc của các thành viên cơ quan quản trị cao nhất có được đánh giá dựa vào tiến độ đạt được các chỉ tiêu giảm phát thải KNK được báo cáo theo Công bố thông tin 102-4 hay không và việc phân phối cổ tức có phụ thuộc vào việc đạt được các mục tiêu đó hay không;
- các hoạt động nghiên cứu và phát triển của tổ chức phù hợp với kế hoạch chuyển đổi như thế nào;
- những thay đổi theo kế hoạch đối với danh mục sản phẩm và dịch vụ của tổ chức để thực hiện kế hoạch chuyển đổi. Trong đó bao gồm các kế hoạch giảm danh mục sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng cacbon cao và tăng danh mục các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng cacbon thấp;
- các hành động được thực hiện để xây dựng văn hóa tổ chức phù hợp với kế hoạch chuyển đổi của tổ chức, bao gồm các chương trình đào tạo lực lượng lao động và ban lãnh đạo về giảm nhẹ biến đổi khí hậu và cách thức chuyển đổi hoạt động của tổ chức sang các hoạt động kinh tế ít phát thải KNK hơn;
- có chương trình định giá cacbon nội bộ hay không và nếu có, hãy trình bày về chương trình đó, bao gồm các hoạt động trong phạm vi chương trình và giá được sử dụng cho mỗi tấn $CO_2$. Tổ chức cũng nên giải thích phương pháp tiếp cận để xác định giá cacbon của mình và phương pháp đó phù hợp với bằng chứng khoa học mới nhất như thế nào.

**Hướng dẫn về 102-1-f**
Khi báo cáo tiến độ thực hiện chỉ tiêu, tổ chức nên trình bày những rào cản đã xác định đối với việc đạt được chỉ tiêu và cả vai trò của phát thải KNK khó thay đổi, nếu có thể.

Lượng phát thải KNK khó thay đổi là ước tính về lượng phát thải KNK trong tương lai thải ra từ các tài sản hoặc sản phẩm chính của tổ chức được bán ra trong suốt thời gian hoạt động của tổ chức. Tổ chức nên:

- báo cáo đánh giá định tính về lượng phát thải KNK khó thay đổi từ các tài sản và sản phẩm chính của mình;
- báo cáo đánh giá định lượng về lượng phát thải KNK khó thay đổi từ các tài sản và sản phẩm chính của mình, nếu có (ví dụ: trong lĩnh vực dầu khí);
- trình bày cách lượng phát thải này có thể gây khó khăn cho việc đạt được các chỉ tiêu giảm phát thải KNK và các kế hoạch quản lý tài sản và sản phẩm thải ra nhiều KNK của tổ chức.

**Hướng dẫn về 102-1-f-ii**
Các mục tiêu loại bỏ dần nhiên liệu hóa thạch có thể bao gồm:

- mục tiêu mua năng lượng tái tạo;
- mục tiêu loại bỏ dần vật liệu từ nhiên liệu hóa thạch;
- mục tiêu chấm dứt hoạt động tìm kiếm nhiên liệu hóa thạch mới, mở rộng trữ lượng nhiên liệu hóa thạch hiện có và khai thác nhiên liệu hóa thạch

Để biết thêm thông tin về các mục tiêu loại bỏ dần nhiên liệu hóa thạch, hãy xem tham chiếu [12] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 102-1-f-iii**
Nếu không thể tuân thủ yêu cầu này vì không có mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu nào khác, tổ chức có thể tuân thủ yêu cầu bằng cách báo cáo tình huống thực tế đó.

Các mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu khác bao gồm bất kỳ mục tiêu kinh doanh, hoạt động, tương tác và quản lý nào được sử dụng để thúc đẩy và giám sát tiến độ của kế hoạch chuyển đổi, bao gồm mục tiêu phát thải ròng bằng 0 và mục tiêu về hiệu quả năng lượng. Ví dụ về báo cáo nội dung trong các mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu khác bao gồm các thực thể được đưa vào các mục tiêu hiệu quả và quản trị năng lượng, các phân loại bên liên quan cho mục tiêu

tương tác với bên liên quan và phạm vi phát thải KNK được đưa vào mục tiêu phát thải ròng bằng 0.

Trong bối cảnh mục tiêu phát thải ròng bằng 0, phù hợp với hệ thống phân cấp giảm nhẹ biến đổi khí hậu, các tổ chức được kỳ vọng ưu tiên thực hiện mọi biện pháp khoa học và kỹ thuật khả thi để tránh và giảm phát thải KNK trên toàn bộ chuỗi giá trị của mình phù hợp với nỗ lực toàn cầu cần thiết nhằm giới hạn mức làm nóng lên toàn cầu ở 1,5°C. Theo bằng chứng khoa học mới nhất, lượng KNK được loại bỏ trong và ngoài chuỗi giá trị chỉ có thể được sử dụng để cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư như bước cuối cùng của hệ thống phân cấp giảm nhẹ [11]. Lượng phát thải KNK tồn dư là lượng phát thải KNK chưa được giảm sau khi tổ chức đã giảm ít nhất 90% lượng phát thải KNK và không thể giảm thêm nữa.

Nếu phải tuân thủ các lộ trình khử cacbon theo ngành [11] [12], tổ chức có thể sẽ phải đạt mức giảm phát thải KNK theo tỷ lệ khác. Ví dụ: một số ngành dự kiến sẽ đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 mà không có phát thải KNK tồn dư.

Để biết thêm thông tin về các mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu khác, hãy xem tham chiếu [11] và [12] trong phần Tài liệu tham khảo.

Không thể sử dụng phương pháp giảm nhẹ ngoài chuỗi giá trị (BVCM), tức là góp phần bảo vệ khí hậu, để cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư nhằm đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0. Để biết thêm thông tin về phương pháp giảm nhẹ ngoài chuỗi giá trị, hãy tham khảo Hướng dẫn về 102-10-d và tham chiếu [20] trong phần Tài liệu tham khảo.

Tham khảo Công bố thông tin 102-9 và 102-10 để biết thêm thông tin về lượng KNK được loại bỏ và tín chỉ cacbon.

**Hướng dẫn về 102-1-g**

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), chuyển đổi công bằng bao gồm xanh hóa nền kinh tế trên nguyên tắc công bằng và toàn diện nhất có thể cho tất cả mọi người có liên quan, tạo ra các cơ hội việc làm tử tế và không bỏ lại ai phía sau. Chuyển đổi công bằng bao gồm tối đa hóa các cơ hội kinh tế và xã hội của biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời giảm thiểu và quản lý cẩn thận mọi tác động tiêu cực. Mục tiêu này đạt được thông qua hoạt động tương tác hiệu quả với các bên liên quan và thái độ tôn trọng các nguyên tắc và quyền cơ bản của người lao động.

Các nguyên tắc chính của việc chuyển đổi công bằng được đưa vào *Hướng dẫn về chuyển đổi công bằng hướng tới các nền kinh tế và xã hội bền vững về môi trường cho tất cả mọi người của ILO* [9], *Chuyển đổi công bằng cho lực lượng lao động và tạo ra việc làm tử tế và chất lượng* của UNFCCC [13], và *Tuyên bố về Quyền của Người địa phương của Liên hợp quốc* [2]. Những văn kiện này coi công việc tử tế, đối thoại và bảo vệ xã hội, công nhận quyền lao động và các nhóm dễ bị tổn thương hoặc có nguy cơ là trọng tâm của việc chuyển đổi công bằng.

Tổ chức nên báo cáo:

- cách tổ chức xác định các bên liên quan, bao gồm việc tổ chức có thực hiện đánh giá tác động xã hội hay không, những người mà quyền con người, sức khỏe, phúc lợi kinh tế, xã hội hoặc các lợi ích khác bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng do việc thực hiện kế hoạch chuyển đổi, bao gồm cả các nhóm dễ bị tổn thương hoặc có nguy cơ;
- cách tương tác với các bên liên quan, đại diện của các bên liên quan đáng tin cậy hoặc các tổ chức ủy quyền để hiểu mối quan ngại và lợi ích của họ;
- cách thông tin chi tiết từ hoạt động tương tác với các bên liên quan, bao gồm từ người lao động, công đoàn, các đại diện của người lao động, nhà cung cấp, Người địa phương, cộng đồng địa phương và chính phủ đã hỗ trợ cho các biện pháp nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ tác động tiêu cực và tối đa hóa tác động tích cực từ kế hoạch chuyển đổi;
- tần suất tương tác với các bên liên quan bị ảnh hưởng về kế hoạch chuyển đổi của tổ chức.

Công bố thông tin 2-29 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* đề cập đến phương pháp tiếp cận để tương tác với các bên liên quan của tổ chức. Nếu đã trình bày cách hoạt động tương tác với các bên liên quan cung cấp thông tin cho việc phát triển và thực hiện kế hoạch chuyển đổi theo Công bố thông tin 2-29, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

**Hướng dẫn về 102-1-h**

Yêu cầu 3-3-a và 3-3-d trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* trình bày những tác động của tổ chức và các biện pháp được thực hiện để quản lý những tác động đó. Nếu đã trình bày tác động của kế hoạch chuyển đổi đối với con người và môi trường theo mục 3-3-a và 3-3-d, bao gồm cả những tác động từ việc thực hiện kế hoạch, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

Tác động đến môi trường từ việc thực hiện kế hoạch chuyển đổi có thể bao gồm những tác động liên quan đến ô nhiễm. Ví dụ: việc loại bỏ dần nhiên liệu hóa thạch để giảm phát thải KNK có thể giúp giảm ô nhiễm không khí.

Tổ chức cũng nên trình bày những tác động đến con người và môi trường liên quan đến việc không thực hiện kế hoạch chuyển đổi.

**Hướng dẫn về 102-1-h-i**

Một ví dụ về tác động đến người lao động khi thực hiện kế hoạch chuyển đổi là việc chấm dứt công việc sau khi cắt giảm hoặc loại bỏ dần các hoạt động kinh tế tạo ra lượng phát thải KNK cao.

Tham khảo Công bố thông tin 102-3 để biết thêm thông tin về cách báo cáo việc chuyển đổi công bằng. Công bố thông tin 102-3 bao gồm các chuẩn đo liên quan đến nhiều tác động khác nhau đối với người lao động, cộng đồng địa phương và Người địa phương. Ngoài ra, tổ chức có thể sử dụng thông tin phù hợp khác không có trong Công bố thông tin 102-3 để báo cáo về những tác động liên quan đến kế hoạch chuyển đổi của mình.

**Hướng dẫn về 102-1-h-ii**

Các hành động nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu có thể có tác động tích cực đến đa dạng sinh học. Ví dụ: việc xây dựng các trang trại điện gió ngoài khơi để chuyển đổi sang năng lượng gió có thể tạo nơi trú ẩn cho cá và động vật có vú biển. Các biện pháp nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu cũng có thể gây ra tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học. Ví dụ: việc xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến năng lượng tái tạo để chuyển đổi sang năng lượng tái tạo có thể dẫn đến mất đa dạng sinh học do phá hủy môi trường sống của các loài do thay đổi mục đích sử dụng đất và biển.

Công bố thông tin 101-2 trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* yêu cầu trình bày cách tổ chức tăng cường khả năng hiệp lực và giảm bớt việc phải đánh đổi giữa các biện pháp nhằm quản lý tác động của đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu. Nếu đã trình bày các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động đến đa dạng sinh học phát sinh từ kế hoạch chuyển đổi của mình theo Công bố thông tin 101-2, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

**Hướng dẫn về 102-1-i**

Tổ chức nên báo cáo:

- lập trường của mình về các vấn đề quan trọng liên quan đến kế hoạch chuyển đổi, ví dụ như việc loại bỏ dần nhiên liệu hóa thạch; đây là trọng tâm trong quá trình tham gia phát triển chính sách công và vận động hành lang của tổ chức;
- mọi khác biệt giữa các hoạt động chính sách công và các chính sách, mục tiêu hoặc quan điểm công khai khác đã xác định về các vấn đề liên quan đến kế hoạch chuyển đổi của tổ chức;
- tổ chức có phải là thành viên hay có đóng góp trong bất kỳ hiệp hội hoặc ủy ban đại diện nào tham gia phát triển chính sách công và vận động hành lang về các vấn đề liên quan đến kế hoạch chuyển đổi của mình hay không, trong đó bao gồm:

- bản chất của đóng góp này;
- bất kỳ khác biệt nào giữa các chính sách, mục tiêu hoặc quan điểm công khai khác đã xác định của tổ chức về các vấn đề quan trọng liên quan đến kế hoạch chuyển đổi của tổ chức và lập trường của các hiệp hội đại diện hoặc ủy ban đó.

Tổ chức cũng có thể báo cáo về tư cách thành viên hiệp hội của mình, trong đó tập trung vào vấn đề biến đổi khí hậu và việc tổ chức có hợp tác với các hiệp hội để gây ảnh hưởng đến lập trường của mình về vấn đề biến đổi khí hậu hay không.

# **Công bố thông tin 102-2** Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. trình bày những tác động đến con người và môi trường gắn liền với rủi ro và cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu và cách xem xét những tác động này trong quá trình phát triển kế hoạch thích ứng;**

**b. trình bày kế hoạch thích ứng của tổ chức, bao gồm:**

**i. chính sách và biện pháp để thích ứng với biến đổi khí hậu;**
**ii. nguồn của các kịch bản liên quan đến biến đổi khí hậu được sử dụng, dự báo nhiệt độ được đưa vào các kịch bản, cũng như các phương pháp luận và giả định được sử dụng để phát triển kế hoạch thích ứng;**
**iii. tổng chi phí phát sinh do thực hiện kế hoạch thích ứng dưới dạng giá trị tiền tệ và tỷ lệ phần trăm của tổng chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo;**
**iv. các cơ quan quản trị hoặc vai trò cá nhân chịu trách nhiệm giám sát và thực hiện kế hoạch thích ứng và trách nhiệm của họ;**
**v. các mục tiêu để đạt được kế hoạch thích ứng và tiến độ thực hiện;**
**vi. cách kế hoạch thích ứng phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng và cách hoạt động tương tác với các bên liên quan cung cấp thông tin đầu vào cho việc phát triển và thực hiện kế hoạch;**

**c. trình bày những tác động đến con người và môi trường do việc thực hiện kế hoạch thích ứng và các biện pháp được thực hiện để quản lý những tác động đó, trong đó bao gồm:**

**i. người lao động, cộng đồng địa phương và Người địa phương;**
**ii. đa dạng sinh học;**

**d. trong trường hợp không có kế hoạch thích ứng, giải thích lý do tại sao không có kế hoạch đó và trình bày các bước đang được thực hiện để phát triển kế hoạch đó cũng như khung thời gian dự kiến.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này cung cấp thông tin về kế hoạch của tổ chức nhằm thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu. Công bố thông tin này áp dụng cho các hoạt động của tổ chức và chuỗi giá tri thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức.

Các tổ chức góp phần gây ra biến đổi khí hậu nhưng cũng đồng thời chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Theo Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), việc thích ứng với biến đổi khí hậu đề cập đến những thay đổi về quy trình, thông lệ và cấu trúc để ứng phó với các sự kiện liên quan đến khí hậu đã xảy ra hoặc có thể xảy ra và tác động của những thay đổi đó. Việc thích ứng nhằm mục đích giảm thiểu những tác động tiêu cực đã xảy ra và có thể xảy ra hoặc tận dụng các cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu. Ví dụ: việc thích ứng có thể bao gồm xây dựng hệ thống phòng chống lũ lụt và thiết kế lại hoạt động kinh doanh.

Các tác động được báo cáo theo các mục 102-2-a và 102-2-c như sau:

- 102-2-a đề cập đến tác động của tổ chức đối với con người và môi trường gắn liền với rủi ro và cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu. Theo *GRI 3*, tác động của tổ chức bao gồm những tác động mà tổ chức gây ra, góp phần gây ra và có liên quan trực tiếp. Ví dụ: tổ chức có thể tọa lạc tại khu vực dễ xảy ra lũ lụt, điều này có thể khiến các cơ sở sản xuất phải đóng cửa, khiến người lao động mất việc làm. Tổ chức dựa vào những tác động này để cung cấp thông tin đầu vào cho việc phát triển kế hoạch thích ứng của mình.

- 102-2-c đề cập đến tác động của tổ chức đối với con người và môi trường liên quan đến việc thực hiện kế hoạch thích ứng của tổ chức. Ví dụ: tổ chức có thể trồng rừng ngập mặn để bảo vệ cơ sở sản xuất khỏi lũ lụt, cách này cũng giúp bảo vệ cộng đồng địa phương và cải thiện chất lượng nước. Rừng ngập mặn cũng có thể có tác động tích cực đến đa dạng sinh học khi cung cấp môi trường sống cho động vật hoang dã.

**Hướng dẫn về 102-2-a**
Rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu có thể được phân loại thành rủi ro vật chất hoặc rủi ro chuyển đổi.

Rủi ro vật chất có thể được phân loại như sau:

- cấp tính, bao gồm các sự kiện thời tiết khắc nghiệt như bão và lũ lụt; hoặc
- mãn tính, diễn ra dần dần và kéo dài hơn, bao gồm nhiệt độ trung bình tăng cao dẫn đến các đợt nắng nóng thường xuyên hơn hoặc nguy cơ cháy rừng và hạn hán tăng cao.

Tác động liên quan đến rủi ro vật chất có thể bao gồm:

- ốm đau hoặc bệnh tật liên quan đến nhiệt mà người lao động và cộng đồng địa phương mắc phải;
- tình trạng thiếu dịch vụ cho cộng đồng địa phương, chẳng hạn như khả năng tiếp cận năng lượng hoặc nước sạch vì gián đoạn cung cấp năng lượng và nước do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Ví dụ: bão;
- mất việc làm do đóng cửa hoặc di dời cơ sở sản xuất;
- cộng đồng địa phương mất nhà cửa, trang trại và cơ sở hạ tầng.

Rủi ro chuyển đổi có thể liên quan đến cả kế hoạch chuyển đổi và thích ứng. Rủi ro chuyển đổi liên quan đến kế hoạch thích ứng có thể bao gồm các quy định mới về thích ứng, chi phí tăng do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt, khả năng di dời đến khu vực ít bị lũ lụt hơn và áp lực từ các nhóm bảo vệ môi trường và quyền con người buộc các tổ chức phải thay đổi thông lệ. Chỉ những tác động gắn liền với rủi ro chuyển đổi liên quan đến kế hoạch thích ứng mới bắt buộc phải báo cáo theo yêu cầu này.

Các cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu có thể bao gồm đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, sử dụng quy trình sản xuất hiệu quả, kết hợp công nghệ mới, giảm tiêu thụ tài nguyên và tiếp cận thị trường mới. Tác động gắn liền với cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu có thể bao gồm tạo việc làm và định nghĩa lại các công việc hiện tại đòi hỏi phải đào tạo thêm kỹ năng.

Nếu đã xác định được các rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu thông qua các khung hoặc tiêu chuẩn pháp lý khác, tổ chức có thể dựa vào các rủi ro và cơ hội này để xác định tác động đến con người và môi trường.

**Hướng dẫn về 102-2-b**
Các chiến lược giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, có tiềm năng tạo nên khả năng hiệp lực [7]. Các kế hoạch chuyển đổi và thích ứng có thể có những yếu tố chung đòi hỏi một phương pháp tích hợp, bao gồm:

- chính sách và biện pháp;
- khoản đầu tư được phân bổ để thực hiện kế hoạch;
- quy trình quản trị;
- phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng và hoạt động tương tác với các bên liên quan.

Nếu thông tin giống nhau áp dụng cho cả kế hoạch chuyển đổi và kế hoạch thích ứng và đã được báo cáo theo Công bố thông tin 102-1, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này theo Công bố thông tin 102-2 và không cần phải báo cáo lại thông tin này.

Tổ chức nên báo cáo tần suất rà soát kế hoạch thích ứng và trình bày mọi thay đổi so với kỳ báo cáo trước đó.

Tổ chức cũng có thể báo cáo kế hoạch thích ứng của mình có phù hợp với các kế hoạch thích ứng hiện hành của quốc gia, khu vực hoặc ngành hay không và liệt kê các nguồn có liên quan.

**Hướng dẫn về 102-2-b-i**
Nếu đã trình bày các chính sách liên quan đến kế hoạch thích ứng của mình theo Công bố thông tin 2-23 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* hoặc 3-3-c trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021*, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này theo 102-2-b-i và không cần phải báo cáo lại thông tin này.

Yêu cầu 102-2-b-i không yêu cầu trình bày chi tiết các biện pháp được thực hiện để triển khai kế hoạch thích ứng. Thay vào đó, tổ chức có thể cung cấp thông tin tổng quan về các biện pháp.

Các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu có thể bao gồm việc hợp tác với các nhà cung cấp để giảm sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên đang cạn kiệt và bảo vệ các cơ sở mới khỏi tác động của biến đổi khí hậu. Các biện pháp khác có thể bao gồm hỗ trợ cộng đồng địa phương chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với thảm họa, tăng cường khả năng tiếp cận nước uống được của cộng đồng và thích ứng với tình trạng thiếu nước thường xuyên. Tổ chức có thể báo cáo các biện pháp thích ứng theo từng loại, chẳng hạn như thích ứng dựa vào thiên nhiên, kỹ thuật và giải pháp công nghệ.

**Hướng dẫn về 102-2-b-ii**
Phân tích kịch bản biến đổi khí hậu cung cấp thông tin đầu vào cho việc phát triển kế hoạch thích ứng. Khi phát triển kế hoạch thích ứng, các tổ chức được khuyến khích đưa vào nhiều kịch bản liên quan đến biến đổi khí hậu, bao gồm ít nhất một kịch bản phát thải cao (với nhiệt độ tăng cao hơn 2°C) và một kịch bản phù hợp với Hiệp định Paris. Kịch bản phù hợp với Hiệp định Paris sẽ yêu cầu mức tăng nhiệt độ dưới 2°C trong khi nỗ lực giới hạn mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở 1,5°C. Có thể xác định các kịch bản khác theo bối cảnh quốc gia của tổ chức.

Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) soạn thảo các kịch bản dựa vào bằng chứng khoa học mới nhất. Nếu không sử dụng các kịch bản của IPCC, tổ chức nên báo cáo lý do chọn nguồn khác và giải thích kịch bản phù hợp với bằng chứng khoa học mới nhất như thế nào.

Việc phân tích kịch bản tạo điều kiện xem xét đồng thời các hình thức thay thế của trạng thái tương lai và có thể được sử dụng để khám phá những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu của tổ chức. Các tổ chức thường xác định kịch bản theo tốc độ chuyển đổi, được thể hiện qua những thay đổi về nhiệt độ toàn cầu trung bình.

Để biết thêm thông tin về phân tích kịch bản biến đổi khí hậu, hãy xem tham chiếu [1] và [21] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 102-2-b-iii**
Tỷ lệ phần trăm tổng chi phí phát sinh do thực hiện kế hoạch thích ứng được tính theo công thức sau:

$$\% = \frac{\text{Chi phí liên quan đến kế hoạch thích ứng}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$$

Tổ chức nên đối chiếu tổng chi phí với số tiền trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán (nếu có) hoặc trong thông tin tài chính được lưu trữ công khai trong kỳ báo cáo. Tổ chức nên giải thích chênh lệch khi dữ liệu được báo cáo không khớp với báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cáo không khớp với báo cáo tài chính hợp nhất hoặc thông tin tài chính được nộp và lưu trữ trong hồ sơ công khai.

Tổ chức nên báo cáo phân tích chi tiết tổng chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch thích ứng trong kỳ báo cáo theo chi phí vốn (CapEx) và chi phí hoạt động (OpEx).

Nếu tổ chức phải tuân thủ phân loại khu vực hoặc quốc gia đối với các hoạt động kinh tế bền vững bao gồm các mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu, tổ chức có thể báo cáo chi phí dưới dạng số tiền CapEx và OpEx phát sinh từ các hoạt động thích ứng và liệu phân loại này là bắt buộc hay tự nguyện.

**Hướng dẫn về 102-2-b-iv**
Tổ chức nên báo cáo:

- việc cơ quan quản trị cao nhất có chịu trách nhiệm giám sát kế hoạch thích ứng và nội dung của kế hoạch này hay không, ví dụ như phê duyệt, rà soát và theo dõi kế hoạch, qua đó đảm bảo kế hoạch phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng (tham khảo Hướng dẫn về 102-1-g để biết thêm thông tin) và giám sát các quy trình để quản lý các tác động phát sinh từ kế hoạch; hoặc
- việc lãnh đạo cấp cao có chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch thích ứng và nội dung của kế hoạch này hay không

Công bố thông tin 2-12 và 2-13 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* yêu cầu thông tin về vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc giám sát công tác quản lý tác động của tổ chức và cách cơ quan này phân bổ trách nhiệm. Nếu đã trình bày vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản trị tham gia giám sát và thực hiện kế hoạch thích ứng theo Công bố thông tin 2-12 và 2-13, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

**Hướng dẫn về 102-2-b-v**
Các mục tiêu để đạt được kế hoạch thích ứng có thể bao gồm số lượng địa điểm được đánh giá rủi ro vật chất, số lượng địa điểm có kế hoạch thích ứng được phát triển và thực hiện, số lượng nhân viên được đào tạo có liên quan hoặc số lượng địa điểm được kiểm tra khả năng chống chịu trước các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Các ví dụ khác về mục tiêu có thể bao gồm giảm số ngày nghỉ ốm liên quan đến nhiệt, giảm chi phí thiệt hại do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và tăng khả năng thích ứng của các tài sản dễ bị ảnh hưởng.

**Hướng dẫn về 102-2-b-vi**
Tham khảo Hướng dẫn về 102-1-g để biết thêm thông tin về các nguyên tắc chuyển đổi công bằng.

Tổ chức nên báo cáo:

- cách xác định các bên liên quan, bao gồm tổ chức có thực hiện đánh giá tác động về xã hội hay không, những người mà quyền con người, sức khỏe, phúc lợi kinh tế, xã hội hoặc các lợi ích khác bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng do thực hiện kế hoạch thích ứng, bao gồm các nhóm có nguy cơ hoặc nhóm dễ bị tổn thương;
- cách tương tác với các bên liên quan đã xác định hoặc đại diện hợp pháp của họ để hiểu được mối quan ngại và lợi ích của họ;
- cách thông tin chi tiết từ hoạt động tương tác với các bên liên quan, bao gồm từ người lao động, công đoàn, các đại diện của người lao động, nhà cung cấp, Người địa phương, cộng đồng địa phương và chính phủ đã hỗ trợ cho các biện pháp nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ tác động tiêu cực và tối đa hóa tác động tích cực từ kế hoạch thích ứng;
- tần suất tương tác với các bên liên quan bị ảnh hưởng về kế hoạch thích ứng của tổ chức

Công bố thông tin 2-29 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* đề cập đến phương pháp tiếp cận để tương tác với các bên liên quan của tổ chức. Nếu đã trình bày cách hoạt động tương tác với các bên liên quan bị ảnh hưởng cung cấp thông tin cho việc phát triển và thực hiện kế hoạch thích ứng theo Công bố thông tin 2-29, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

**Hướng dẫn về 102-2-c**
Nếu được quản lý tốt, kế hoạch thích ứng có thể mang lại những tác động tích cực như phát triển kinh tế và tạo ra các cơ hội việc làm tử tế trong tổ chức và trong chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn (bao gồm cả việc làm tại địa phương).

Tuy nhiên, kế hoạch thích ứng cũng có thể dẫn đến những tác động tiêu cực, bao gồm mất việc làm sau khi di dời cơ sở sản xuất đến khu vực ít bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt hoặc các biện pháp phòng chống lũ lụt tại địa điểm sản xuất của tổ chức dẫn đến tình trạng lũ lụt gia tăng ở các cộng đồng lân cận.

Tác động đến môi trường từ việc thực hiện kế hoạch thích ứng có thể bao gồm những tác động liên quan đến ô nhiễm. Ví dụ: việc di dời cơ sở sản xuất đến một khu vực ít bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt có thể dẫn đến ô nhiễm nguồn nước ở khu vực mới.

Yêu cầu 3-3-a và 3-3-d trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* trình bày chi tiết những tác động của tổ chức và các biện pháp được thực hiện để quản lý những tác động đó. Nếu đã trình bày tác động của kế hoạch thích ứng đối với con người và môi trường theo mục 3-3-a và 3-3-d, bao gồm cả những tác động từ việc thực hiện kế hoạch, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

Tổ chức cũng nên trình bày những tác động đối với con người và môi trường liên quan đến việc không thực hiện kế hoạch thích ứng, chẳng hạn như tác động gia tăng đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp của người lao động, mất sinh kế, mất an ninh lương thực và nước uống hoặc những tác động tiêu cực khác đến các quyền cơ bản của người lao động.

**Hướng dẫn về 102-2-c-i**
Tham khảo Công bố thông tin 102-3 để biết các chỉ báo định lượng liên quan đến quá trình chuyển đổi công bằng. Ngoài ra, tổ chức có thể dựa vào thông tin phù hợp khác không có trong Công bố thông tin 102-3 để báo cáo về những tác động gắn liền với kế hoạch thích ứng của mình.

Ví dụ về các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động đối với người lao động, cộng đồng địa phương, và Người địa phương từ việc thực hiện kế hoạch thích ứng bao gồm:

- hỗ trợ việc áp dụng các điều kiện làm việc chính thức, thù lao, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, bao gồm cả đối với người lao động được điều chuyển sau khi thực hiện kế hoạch thích ứng;
- hỗ trợ người lao động tìm việc làm mới sau khi mất việc do di dời cơ sở hoạt động;
- đầu tư và sử dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên (ví dụ: trồng rừng ngập mặn) hoặc giải pháp công nghệ tại cơ sở để ngăn chặn tình trạng chấm dứt công việc thay vì di dời cơ sở sản xuất;
- hỗ trợ kỹ thuật và tài chính hoặc hợp tác với cộng đồng địa phương và Người địa phương để giải quyết những tác động tiêu cực phát sinh từ việc thực hiện các biện pháp thích ứng.

**Hướng dẫn về 102-2-c-ii**
Các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu có thể có tác động tích cực đến đa dạng sinh học. Ví dụ: trồng rừng ngập mặn có thể góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu bằng cách kiểm soát lũ lụt và bảo vệ đa dạng sinh học khi giúp tăng số lượng động vật hoang dã. Các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, chẳng hạn như trồng các loại cây ngoại lai ở một khu vực để kiểm soát xói mòn hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng chống chịu được với biến đổi khí hậu, cũng có thể gây ra tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học khi thay đổi môi trường sống của các loài, dẫn đến thay đổi mục đích sử dụng đất.

Công bố thông tin 101-2 trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* yêu cầu trình bày cách tổ chức tăng cường khả năng hiệp lực và giảm bớt việc phải đánh đổi giữa các biện pháp nhằm quản lý tác động của đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu. Nếu đã trình bày các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động đến đa dạng sinh học phát sinh từ kế hoạch thích ứng của mình theo Công bố thông tin 101-2, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

# 2. Công bố thông tin theo chủ đề

Tổ chức báo cáo theo Bộ tiêu chuẩn GRI phải báo cáo mọi nội dung công bố thông tin từ phần này (Công bố thông tin 102-3 đến Công bố thông tin 102-10) về các tác động liên quan đến biến đổi khí hậu của mình.

## **Công bố thông tin 102-3** Chuyển đổi công bằng

**YÊU CẦU**

**Trong bối cảnh nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng, tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo tổng số nhân viên mới được tuyển dụng và phân tích chi tiết tổng này theo:**

**i. giới;**
**ii. loại nhân viên;**

**b. báo cáo tổng số nhân viên bị chấm dứt việc làm và phân tích tổng này theo:**

**i. giới;**
**ii. loại nhân viên;**

**c. báo cáo tổng số nhân viên được điều chuyển và phân tích tổng này theo:**

**i. giới;**
**ii. loại nhân viên;**

**d. báo cáo tổng số nhân viên được đào tạo để nâng cao và học thêm kỹ năng, và phân tích tổng này theo:**

**i. giới;**
**ii. loại nhân viên;**

**e. báo cáo tổng số người lao động mới không phải là nhân viên được tuyển dụng và phân tích tổng này theo giới;**

**f. báo cáo tổng số người lao động không phải là nhân viên bị chấm dứt việc làm và phân tích tổng này theo giới;**

**g. báo cáo tổng số và tỷ lệ nhân viên mới được tuyển dụng có mức lương cơ bản bằng hoặc cao hơn ước tính chi phí sinh hoạt và trình bày các biện pháp đã thực hiện hoặc cam kết đã đưa ra để giải quyết bất kỳ khoảng cách nào giữa mức lương cơ bản và ước tính chi phí sinh hoạt đối với những người lao động được báo cáo theo 102-3-a và 102-3-e;**

**h. liệt kê các địa điểm hoạt động mà tổ chức có tác động đến cộng đồng địa phương và Người địa phương;**

**i. báo cáo tỷ lệ phần trăm các địa điểm hoạt động được liệt kê theo 102-3-h đã đạt được thỏa thuận với các cộng đồng địa phương hoặc Người địa phương bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng để bảo vệ lợi ích của họ;**

**j. báo cáo thông tin theo bối cảnh cần thiết để hiểu dữ liệu được báo cáo theo 102-3, đồng thời trình bày các phương pháp luận và giả định được sử dụng để tổng hợp dữ liệu, bao gồm cả việc các số liệu được báo cáo:**

**i. theo số lượng nhân sự thực tế, số lượng nhân viên tương đương toàn thời gian (FTE) hoặc sử dụng phương pháp luận khác;**
**ii. là số liệu vào cuối kỳ báo cáo, trung bình trong suốt kỳ báo cáo hay sử dụng phương pháp khác.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này trình bày những tác động do nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng của tổ chức đối với người lao động, cộng đồng địa phương, và Người địa phương. Việc quản lý những tác động này sẽ dẫn đến quá trình chuyển đổi công bằng.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), chuyển đổi công bằng bao gồm xanh hóa nền kinh tế trên nguyên tắc công bằng và toàn diện nhất có thể cho tất cả mọi người có liên quan, tạo ra các cơ hội việc làm tử tế và không bỏ lại ai phía sau. Tham khảo Hướng dẫn về 102-1-g để biết thêm thông tin về việc chuyển đổi công bằng.

Những nỗ lực chuyển đổi và thích ứng của tổ chức được coi là thay đổi đáng kể vì dẫn đến thay đổi trong mô hình hoạt động của tổ chức, có khả năng gây ra những tác động tích cực hoặc tiêu cực đáng kể đến người lao động.

Loại nhân viên đề cập đến những người được báo cáo theo yêu cầu 2-7-b trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021*: nhân viên chính thức, nhân viên tạm thời, nhân viên có số giờ làm việc không được đảm bảo, nhân viên toàn thời gian, và nhân viên bán thời gian.

Tổ chức nên phân tích chi tiết thông tin được báo cáo theo 102-3-a đến 102-3-f theo từng khu vực.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 102-3, hãy tham khảo Bảng 1 và Bảng 2 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 102-3-a và 102-3-e**
Nhờ những nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng của tổ chức, người lao động có thể được tuyển dụng do phát triển các sản phẩm, dịch vụ và địa điểm mới có hàm lượng cacbon thấp. Trong đó bao gồm người lao động được tuyển dụng vào các dự án năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng và thích ứng. Ví dụ: xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, các sáng kiến nông lâm kết hợp và phục hồi hệ sinh thái.

**Hướng dẫn về 102-3-b và 102-3-f**
Chấm dứt việc làm là ngừng công việc do tổ chức khởi xướng. Trong bối cảnh của những yêu cầu này, chấm dứt việc làm đề cập đến việc chấm dứt việc làm hàng loạt hoặc công việc bị loại bỏ dần do nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng của tổ chức. Ví dụ: khi các hoạt động kinh tế phát thải nhiều khí nhà kính (KNK) bị giảm hoặc loại bỏ dần hoàn toàn, dẫn đến chấm dứt việc làm.

**Hướng dẫn về 102-3-c**
Trong quá trình chuyển đổi công bằng, việc điều chuyển diễn ra khi những nhân viên làm việc trong các hoạt động kinh tế phát thải cao được đào tạo thêm kỹ năng để làm việc trong các hoạt động phát thải thấp hơn trong cùng một tổ chức. Ví dụ: một nhân viên hiện đang làm việc trong ngành sản xuất ô tô có thể được điều chuyển sang làm việc ở dây chuyền sản xuất ô tô điện. Việc điều chuyển có thể giúp các tổ chức giảm tình trạng chấm dứt việc làm.

**Hướng dẫn về 102-3-d**
Tổ chức có thể trình bày tác động của hoạt động đào tạo nâng cao và đào tạo thêm kỹ năng cho nhân viên, chẳng hạn như tăng cường an ninh việc làm hoặc tăng lương cơ bản.

**Hướng dẫn về 102-3-e, 102-3-f và 102-3-g**
"Người lao động không phải là nhân viên" là những người lao động không phải là nhân viên và có công việc do tổ chức kiểm soát. Người lao động không phải là nhân viên thực hiện công việc cho tổ chức nhưng không có mối quan hệ lao động với tổ chức. Kiểm soát công việc có nghĩa là tổ chức chỉ đạo công việc được thực hiện hoặc kiểm soát các phương tiện hoặc phương pháp thực hiện công việc. Tham khảo Hướng dẫn 2-8-a trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* để biết thêm thông tin về những người lao động không phải là nhân viên.

**Hướng dẫn về 102-3-g**

Ước tính chi phí sinh hoạt là những phép tính gần đúng để xác định số tiền cần thiết để trang trải các chi phí cơ bản của một cá nhân và gia đình như thực phẩm, nhà ở và chăm sóc sức khỏe tại một địa điểm cụ thể. Những ước tính này nhằm mục đích đảm bảo người lao động và gia đình họ có thể duy trì tiêu chuẩn sống tươm tất.

Tổ chức trình bày các biện pháp đã thực hiện hoặc cam kết đã đưa ra để giải quyết bất kỳ khoảng cách nào giữa mức lương cơ bản và ước tính chi phí sinh hoạt đối với nhân viên mới được tuyển dụng và báo cáo theo 102-3-a và đối với những người lao động mới không phải là nhân viên được tuyển dụng và báo cáo theo 102-3-e.

**Hướng dẫn về 102-3-h**
Tổ chức nên báo cáo các địa điểm cụ thể trong các quốc gia (ví dụ: tiểu bang và thành phố) để báo cáo về các địa điểm hoạt động nơi nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng của tổ chức có tác động đến cộng đồng địa phương và Người địa phương, bao gồm tác động đến quyền của Người địa phương như đã nêu trong *Tuyên bố về Quyền của Người địa phương của Liên hợp quốc* [2]

Tổ chức cũng có thể liệt kê các địa điểm hoạt động nơi nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng của tổ chức có tác động đến các bên liên quan khác, bao gồm cả các nhóm dễ bị tổn thương khác.

**Hướng dẫn về 102-3-i**
Các tổ chức được kỳ vọng sẽ hợp tác với cộng đồng địa phương và Người địa phương để ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động tiêu cực có thể xảy ra và thực hiện các biện pháp để giải quyết những tác động tiêu cực đã xảy ra, bao gồm cả thông qua khắc phục. Kỳ vọng này cũng áp dụng trong bối cảnh nỗ lực chuyển đổi và thích ứng.

Xem tham chiếu [3] trong phần Tài liệu tham khảo.

Yêu cầu này nhằm mục đích hiểu được hiệu quả của tổ chức trong hoạt động tương tác với cộng đồng địa phương và Người địa phương.

Các thỏa thuận thông qua sự đồng thuận tự nguyện, trước khi thực hiện và sau khi được cung cấp thông tin (FPIC) bảo vệ quyền và bảo vệ lợi ích của Người địa phương mang lại kết quả rõ ràng, bền vững và có trách nhiệm giải trình cho các hoạt động tương tác đó. Theo *Tuyên bố về Quyền của Người địa phương của Liên hợp quốc*, Người địa phương có thêm các quyền ngoài FPIC và các tổ chức được kỳ vọng sẽ tránh xâm phạm các quyền này khi thực hiện các nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng. Để biết thêm hướng dẫn, hãy tham khảo *GRI 411: Quyền của Người địa phương 2016* và tham chiếu [2] trong phần Tài liệu tham khảo.

Những nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng của tổ chức có thể gây ra những tác động về kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như tác động đến môi trường của cộng đồng địa phương. Việc thiết lập một quy trình tương tác kịp thời và hiệu quả là điều quan trọng để giúp tổ chức hiểu được khả năng dễ bị tổn thương của cộng đồng địa phương và các nỗ lực chuyển đổi hoặc thích ứng của tổ chức có thể ảnh hưởng đến những cộng đồng này như thế nào. Để biết thêm hướng dẫn, hãy tham khảo *GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016*.

Để tính tỷ lệ phần trăm theo yêu cầu này, tổ chức sử dụng danh sách các địa điểm hoạt động được báo cáo theo 102-3-h. Đối với mỗi địa điểm hoạt động có sẵn thỏa thuận, tổ chức nên báo cáo những thỏa thuận này được ký kết với tất cả các cộng đồng địa phương hoặc Người địa phương bị ảnh hưởng và có khả năng bị ảnh hưởng hay chỉ một phần trong số đó.

**Hướng dẫn về 102-3-j**
Nếu không thể tính trực tiếp các số liệu được báo cáo theo 102-3-a đến 102-3-f, tổ chức có thể báo cáo ước tính những số liệu này và giải thích theo 102-3-j.

# **Công bố thông tin 102-4** Chỉ tiêu và tiến độ giảm phát thải KNK

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. tbáo cáo các mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3 trong ngắn, trung và dài hạn tính bằng tấn $CO_2$ tương đương và theo tỷ lệ phần trăm lượng phát thải trong năm cơ sở, trong đó:**

**i. mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3 được báo cáo riêng hoặc khi cộng gộp lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2;**
**ii. mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 bao gồm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 được báo cáo theo Công bố thông tin 102-5 và 102-6;**
**iii. lượng loại bỏ KNK , giao dịch KNK và lượng phát thải KNK tránh được đều bị loại trừ;**

**b. đối với mỗi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK, hãy báo cáo phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật có được đưa vào mục tiêu hay không;**

**c. đối với mỗi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2, hãy báo cáo các mục tiêu đó sử dụng phương pháp theo địa điểm hay theo thị trường;**

**d. đối với mỗi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3, hãy liệt kê các phân loại Phạm vi 3 được bao hàm trong mục tiêu;**

**e. đối với mỗi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK, hãy báo cáo các loại khí được bao hàm trong mục tiêu;**

**f. giải thích cách các mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK phù hợp với bằng chứng khoa học mới nhất về nỗ lực cần thiết để giới hạn mức làm nóng lên toàn cầu ở 1,5°C;**

**g. trình bày chính sách sửa đổi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK của mình;**

**h. đối với mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK, hãy báo cáo năm cơ sở, bao gồm:**

**i. lý do lựa chọn năm cơ sở;**
**ii. lượng phát thải trong năm cơ sở tính bằng tấn CO2 tương đương;**
**iii. bối cảnh cho bất kỳ thay đổi đáng kể nào về phát thải dẫn đến việc tính toán lại lượng phát thải trong năm cơ sở;**
**iv. lượng phát thải trong năm cơ sở đã báo cáo trước đó, nếu lượng phát thải trong năm cơ sở được tính lại;**

**i. báo cáo tiến độ thực hiện từng mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK bằng phương pháp kiểm kê, tính bằng tấn CO2 tương đương và tính theo tỷ lệ phần trăm lượng phát thải trong năm cơ sở;**

**j. đối với mỗi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK, hãy giải thích tiến độ đạt được mục tiêu và việc đạt được tiến độ là do:**

**i. lượng giảm được nhờ vào các sáng kiến của tổ chức;**
**ii. hay các yếu tố khác;**

**k. báo cáo các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính được sử dụng.**

**HƯỚNG DẪN**

Các mục tiêu giảm phát thải KNK được báo cáo theo công bố thông tin này được sử dụng để báo cáo các mục tiêu nhằm đạt được kế hoạch chuyển đổi theo 102-1-f.

**Hướng dẫn về 102-4-a**
Tổ chức nên đảm bảo tính nhất quán giữa các phân loại Phạm vi 3 được bao hàm trong mục tiêu và các phân loại Phạm vi 3 được bao hàm trong Công bố thông tin 102-7.

Tổ chức nên báo cáo cách xác định khoảng thời gian cho các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Các ví dụ về cách tổ chức có thể xác định mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mình bao gồm:

- Mục tiêu ngắn hạn có thời gian từ 5 đến 10 năm kể từ năm cơ sở, mục tiêu trung hạn có thời gian từ 10 đến 15 năm kể từ năm cơ sở và mục tiêu dài hạn có thời gian từ 20 đến 30 năm (ví dụ: đến năm 2050) kể từ năm cơ sở.
- Mục tiêu ngắn hạn có thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ năm cơ sở, mục tiêu trung hạn có thời gian từ 3 đến 5 năm kể từ năm cơ sở và mục tiêu dài hạn có thời gian từ 10 năm kể từ năm cơ sở.

Khung thời gian ngắn hạn, trung hạn và dài hạn có thể khác nhau giữa các tổ chức và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm các đặc điểm riêng của từng ngành. Tổ chức cũng nên báo cáo năm đặt ra mục tiêu. Để biết thêm thông tin về các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, hãy xem tham chiếu [12] trong phần Tài liệu tham khảo.

Nếu những thay đổi đáng kể làm ảnh hưởng đến tính phù hợp và tính nhất quán của các mục tiêu giảm phát thải KNK hiện tại, tổ chức nên tính lại các mục tiêu của mình để phù hợp với những thay đổi đó. Tổ chức phải báo cáo việc điều chỉnh lại thông tin theo Công bố thông tin 2-4 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021*.

Ngoài việc báo cáo các mục tiêu giảm phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3, tổ chức có thể báo cáo các mục tiêu về cường độ. Mục tiêu về cường độ phải được báo cáo riêng cho Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3.

**Hướng dẫn về 102-4-a-i**
Tổ chức cũng có thể báo cáo mục tiêu giảm phát thải KNK kết hợp, bao gồm lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3. Trong trường hợp đó, tổ chức nên giải thích lý do tại sao thông tin này phù hợp, ví dụ như trong ngành của tổ chức.

Khi báo cáo các mục tiêu giảm phát thải KNK kết hợp, tổ chức nên báo cáo tỷ lệ phần trăm của từng phạm vi so với tổng lượng phát thải KNK được bao hàm trong mục tiêu đó.

**Hướng dẫn về 102-4-a-ii**
Nếu báo cáo các mục tiêu giảm phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 không bao gồm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 được báo cáo theo Công bố thông tin 102-5 và 102-6, tổ chức nên giải thích lý do. Tổ chức cũng nên báo cáo tỷ lệ phần trăm tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 thuộc mục tiêu và nêu rõ mốc thời gian cùng các bước để tính tổng lượng phát thải đó.

**Hướng dẫn về 102-4-a-iii**
Lượng KNK được loại bỏ, Giao dịch KNK (bao gồm cả tín chỉ cacbon) và lượng phát thải KNK tránh được đều được loại trừ khỏi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK của tổ chức được báo cáo theo 102-4-a. Tham khảo Hướng dẫn về 102-9-c và 102-10-d để biết thêm thông tin về việc sử dụng lượng KNK được loại bỏ và tín chỉ cacbon.

Lượng phát thải KNK tránh được thuộc hệ thống kế toán riêng với số liệu kiểm kê của doanh nghiệp và không được tính vào mục tiêu giảm phát thải KNK.

Các tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của các chương trình ngành cho phép họ đặt ra mục tiêu giảm phát thải thải KNK ròng được kỳ vọng sẽ báo cáo riêng mục tiêu giảm phát thải KNK và

lượng KNK được loại bỏ. Trong trường hợp đó, tổ chức nên báo cáo chương trình theo ngành dựa vào bằng chứng khoa học đáng tin cậy đã được thông qua. Để biết thêm hướng dẫn, hãy xem tham chiếu [10] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 102-4-b**
Các sáng kiến đặt mục tiêu dựa trên khoa học yêu cầu phải bao gồm lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật trong mỗi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK.

Xem tham chiếu [11] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 102-4-c**
Nếu báo cáo các mục tiêu giảm phát thải KNK Phạm vi 2 bằng phương pháp theo thị trường, tổ chức nên báo cáo riêng các mục tiêu giảm phát thải KNK Phạm vi 2 bằng phương pháp theo địa điểm.

Khi tổ chức sử dụng phương pháp theo thị trường để đặt mục tiêu giảm phát thải KNK Phạm vi 2, tiêu chí chất lượng Phạm vi 2 sẽ áp dụng cho các công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng được sử dụng. Để biết thêm thông tin về tiêu chí chất lượng Phạm vi 2, hãy tham khảo Hướng dẫn về 102-6-a.

**Hướng dẫn về 102-4-d**
Nếu mục tiêu phát thải KNK Phạm vi 3 không bao hàm tất cả các phân loại Phạm vi 3, tổ chức nên báo cáo tỷ lệ phát thải Phạm vi 3 được bao hàm trong mục tiêu (được báo cáo theo 102-7-a và 102-7-c). Có thể tính tỷ lệ phần trăm theo công thức sau:

$$\% = \frac{\text{Lượng phát thải Phạm vi 3 được bao hàm trong mục tiêu}}{\text{Tổng lượng phát thải Phạm vi 3 (102-7-a) + Lượng phát thải Phạm vi 3 nguồn gốc sinh vật (102-7-c)}} \times 100$$

Tổ chức nên giải thích lý do loại trừ bất kỳ phân loại Phạm vi 3 nào và trình bày các bước đã thực hiện để tính gộp tất cả các phân loại trong tương lai.

Để biết thêm thông tin về các loại phát thải KNK Phạm vi 3, hãy tham khảo Hướng dẫn 102-7-a.

**Hướng dẫn về 102-4-f**
Tổ chức nên báo cáo các mục tiêu giảm phát thải KNK có phù hợp với các lộ trình dựa trên khoa học cụ thể theo từng ngành có liên quan hay không và phù hợp như thế nào.

Tổ chức nên báo cáo hướng dẫn hoặc khung được sử dụng để xác định các mục tiêu, bao gồm các kịch bản chính sách và khí hậu cơ sở. Tổ chức nên giải thích cách xem xét các diễn biến trong tương lai (ví dụ: thay đổi về khối lượng bán, sáp nhập và mua lại) cũng như rủi ro và cơ hội chuyển đổi (ví dụ: thay đổi về hành vi và nhu cầu của người tiêu dùng, bối cảnh pháp lý được tăng cường và công nghệ mới) khi đặt ra mục tiêu giảm phát thải KNK. Tổ chức cũng nên giải thích những diễn biến và rủi ro này có thể ảnh hưởng như thế nào đến việc đạt được mục tiêu.

**Hướng dẫn về 102-4-g**
Khi báo cáo 102-4-g, tổ chức có thể báo cáo tần suất cập nhật các mục tiêu giảm phát thải KNK. Ví dụ: tổ chức có thể báo cáo việc cập nhật mục tiêu giảm phát thải KNK năm năm một lần.

Tổ chức cũng nên báo cáo những lý do chính để sửa đổi mục tiêu giảm phát thải KNK, ví dụ:

- nhu cầu của bên liên quan (ví dụ: khách hàng, nhà đầu tư);
- sự phát triển của các kịch bản được sử dụng để cung cấp thông tin đầu vào cho các mục tiêu;
- sự phát triển của các tiêu chuẩn hoặc tham chiếu được sử dụng để cung cấp thông tin đầu vào cho các mục tiêu;

- môi trường thay đổi (ví dụ: thay đổi về chi phí năng lượng tái tạo);
- đột phá về công nghệ (ví dụ: quy trình sản xuất mới);
- thay đổi về luật pháp;
- mục tiêu đã đạt được trước năm mục tiêu;
- cải tiến phương pháp tính lượng phát thải KNK.

**Hướng dẫn về 102-4-h-i**
Mặc dù có thể sử dụng các năm khác nhau cho phương pháp kiểm kê (theo 102-5, 102-6 và các 102-7) và các năm cơ sở mục tiêu (theo 102-4), nhưng việc sử dụng cùng một năm cho cả hai thường đơn giản hơn.

Để biết thêm thông tin về việc lựa chọn năm cơ sở mục tiêu, tổ chức có thể tham khảo *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK* [14].

**Hướng dẫn về 102-4-h-iii**
Các trường hợp có thể dẫn đến việc tính lại lượng phát thải trong năm cơ sở bao gồm:

- những thay đổi về cấu trúc trong tổ chức có tác động đáng kể đến lượng phát thải trong năm cơ sở, bao gồm sáp nhập, mua lại, thoái vốn, thuê ngoài và tự cung cấp các hoạt động phát thải;
- những thay đổi trong phương pháp tính hoặc cải thiện về độ chính xác của các hệ số phát thải hoặc dữ liệu hoạt động dẫn đến tác động đáng kể đến dữ liệu phát thải trong năm cơ sở;
- phát hiện các lỗi quan trọng hoặc một số lỗi tích lũy gộp chung sẽ có tác động đáng kể. Trong trường hợp đó, tổ chức cũng nên báo cáo các quy trình đã thiết lập để tránh những lỗi như vậy trong báo cáo sau này.

**Hướng dẫn về 102-4-i**
Khi báo cáo tiến độ thực hiện mục tiêu giảm phát thải KNK, lượng KNK được loại bỏ, Giao dịch KNK và lượng phát thải KNK tránh được sẽ bị loại trừ.

Tiến độ đạt được mục tiêu phát thải KNK bao gồm mức giảm hoặc tăng lượng phát thải KNK.

Phương pháp kiểm kê sẽ so sánh lượng phát thải so với năm cơ sở. Tiến độ đạt được mục tiêu bằng phương pháp kiểm kê được tính bằng công thức sau:

$$\text{Thay đổi về lượng phát thải} = \text{Lượng phát thải trong năm hiện tại} - \text{Lượng phát thải trong năm cơ sở}$$

Có thể tìm thêm thông tin về phương pháp kiểm kê trong *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK*.

Tiến độ hoàn thành mục tiêu dưới dạng tỷ lệ phần trăm lượng phát thải trong năm cơ sở được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tiến độ} = \frac{\text{Thay đổi về lượng phát thải}}{\text{Lượng phát thải trong năm cơ sở}} \times 100$$

Có thể báo cáo tiến độ dưới dạng tỷ lệ phần trăm, như trong ví dụ sau: Lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 đã giảm 20% so với năm cơ sở 2019.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 102-4, hãy tham khảo Bảng 3 trong Phụ lục.

Khi báo cáo tiến độ hoàn thành mục tiêu giảm phát thải KNK, tổ chức nên trình bày những rào cản đã xác định đối với việc đạt được mục tiêu và cả vai trò của lượng phát thải KNK khó thay đổi, nếu có. Để biết thêm thông tin về lượng phát thải KNK khó thay đổi, hãy tham khảo Hướng dẫn về 102-1-f.

**Hướng dẫn về 102-4-j**
Tiến độ hoàn thành mục tiêu giảm phát thải KNK có thể đạt được thông qua các sáng kiến của tổ chức hoặc những thay đổi về lượng phát thải do các tác động hoặc yếu tố khác.

Các sáng kiến của tổ chức giúp giảm phát thải KNK có thể bao gồm:

- thiết kế lại quy trình;
- chuyển đổi và nâng cấp thiết bị;
- chuyển đổi nhiên liệu;
- thay đổi hành vi.

Các tác động hoặc yếu tố khác dẫn đến việc giảm phát thải KNK có thể bao gồm:

- khử cacbon cho lưới điện theo chính sách của chính phủ;
- khử cacbon cho các sản phẩm và dịch vụ đã mua do nhà cung cấp khởi xướng;
- giảm lượng phát thải từ việc thải bỏ chất thải theo chính sách quản lý chất thải của chính phủ;
- hành vi của người tiêu dùng thay đổi (ví dụ: lái xe ít hơn).

**Hướng dẫn về 102-4-k**
Tổ chức nên báo cáo có bên thứ ba độc lập chứng thực các mục tiêu giảm phát thải KNK và tiến độ có liên quan hay không và nếu có, bên nào đã tiến hành chứng thực và tiêu chuẩn hoặc phương pháp luận được sử dụng.

# **Công bố thông tin 102-5** Phát thải KNK Phạm vi 1

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 tính bằng tấn $CO_2$ tương đương, và trong phép tính**

**i. bao gồm lượng phát thải $CO_2$, $CH_4$, $N_2O$, HFCs, PFCs, $SF_6$ và $NF_3$;**
**ii. bao gồm lượng phát thải KNK không phải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật được tạo ra do quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối từ các nguồn do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát;**
**iii. không bao gồm lượng KNK được loại bỏ, giao dịch KNK và lượng phát thải tránh được;**
**iv. sử dụng các giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) dựa vào khung thời gian 100 năm từ báo cáo đánh giá mới nhất của IPCC;**

**b. phân tích chi tiết tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 theo $CO_2$, $CH_4$, $N_2O$, HFCs, PFCs, SF6 và NF3, tính bằng tấn và tấn $CO_2$ tương đương;**

**c. báo cáo lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật từ quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối từ các nguồn do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát tính bằng tấn, tách riêng khỏi tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1;**

**d. báo cáo năm cơ sở để tính, bao gồm:**

**i. lý do lựa chọn năm cơ sở;**
**ii. lượng phát thải trong năm cơ sở tính bằng tấn $CO_2$ tương đương, tách riêng cho tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật;**
**iii. bối cảnh cho bất kỳ thay đổi đáng kể nào về phát thải dẫn đến việc tính toán lại phát thải trong năm cơ sở;**
**iv. lượng phát thải trong năm cơ sở đã báo cáo trước đó, nếu lượng phát thải trong năm cơ sở được tính lại;**

**e. báo cáo phương pháp hợp nhất đối với lượng phát thải KNK Phạm vi 1 được áp dụng thống nhất trên toàn bộ lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2, và Phạm vi 3, bất kể là tỷ lệ vốn cổ phần, quyền kiểm soát tài chính hay quyền kiểm soát hoạt động;**

**f. báo cáo các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính được sử dụng, bao gồm cả nguồn của các hệ số phát thải được sử dụng.**

**HƯỚNG DẪN**

Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 bao gồm lượng phát thải từ việc tiêu thụ năng lượng được báo cáo theo 103-2-a trong GRI 103: Năng lượng 2025.

Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 là từ các nguồn do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát. Tổng này chủ yếu là kết quả của các loại hoạt động sau đây do tổ chức thực hiện:

- Phát điện, sử dụng nhiệt, làm mát và hơi nước – các phát thải này do việc đốt cháy nhiên liệu trong các nguồn cố định gây ra, chẳng hạn như lò hơi, lò nung, tua-bin và các quy trình đốt khác như đốt khí đồng hành.
- Xử lý vật lý hoặc hóa học – các phát thải này thường xuất phát từ quá trình sản xuất hoặc xử lý hóa chất và vật liệu, chẳng hạn như xử lý xi măng, thép, nhôm, ammoniac và chất thải.
- Vận chuyển vật liệu, sản phẩm, chất thải, người lao động và hành khách – các phát thải này xuất phát từ việc đốt cháy nhiên liệu trong các nguồn đốt di động do tổ chức sở hữu hoặc

kiểm soát, chẳng hạn như xe tải, tàu hỏa, tàu thủy, máy bay, xe buýt và ô tô.

- Phát thải ngoài ý muốn – xuất phát từ việc phát thải KNK có chủ ý hoặc không có chủ ý. Trong đó bao gồm rò rỉ thiết bị từ các khớp nối, gioăng niêm phong, bao bì và đệm; phát thải khí mêtan (CH 4 ) từ các mỏ than và lỗ thông hơi hoặc các kiểu rò rỉ khác; và phát thải hydrofluorocarbon (HFC) từ thiết bị làm lạnh và điều hòa không khí.

Theo quy định của nguyên tắc Khả năng so sánh trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*, tổ chức nên trình bày thông tin theo 102-5-a, 102-5-b và 102-5-c cho kỳ báo cáo hiện tại và ít nhất hai kỳ báo cáo trước đó.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 102-5, hãy tham khảo Bảng 4 và Bảng 5 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 102-5-a**
Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 bao gồm bảy loại khí được Nghị định thư Kyoto đề cập [6] [18]. Tổ chức có thể báo cáo lượng phát thải từ các loại KNK khác, chẳng hạn như các loại khí theo Nghị định thư Montreal [5], tách riêng với tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1.

Nếu việc này hỗ trợ tính minh bạch hoặc khả năng so sánh theo thời gian, tổ chức có thể phân tích chi tiết về tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 theo:

- đơn vị hoặc cơ sở kinh doanh;
- quốc gia;
- loại nguồn (ví dụ: nguồn đốt cố định hay di động, phát thải từ quy trình và phát thải ngoài ý muốn);
- loại hoạt động (ví dụ: xử lý vật lý hoặc hóa học; vận chuyển vật liệu, sản phẩm, chất thải và nhân viên; và phát thải ngoài ý muốn)

**Hướng dẫn về 102-5-a-iii**
KNK Phạm vi 1 được thải ra trong các hoạt động loại bỏ KNK được báo cáo theo 102-5-a.

**Hướng dẫn về 102-5-a-iv**
Nếu báo cáo thông tin cho các kỳ báo cáo trước đó theo các giá trị GWP khác nhau của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), tổ chức nên báo cáo các giá trị được sử dụng trong mỗi kỳ báo cáo.

**Hướng dẫn về 102-5-c**
Theo Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK, phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật từ quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối từ các nguồn do doanh nghiệp sở hữu hoặc kiểm soát được báo cáo riêng theo 102-5-c và không được đưa vào phép tính cho 102-5-a. Phát thải KNK không phải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật, chẳng hạn như mêtan ($CH_4$) và nitơ oxit ($N_2O$), từ quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học sinh khối từ các nguồn do doanh nghiệp sở hữu hoặc kiểm soát, được báo cáo như một phần của tổng phát thải KNK Phạm vi 1.

**Hướng dẫn về 102-5- d**
Tổ chức nên báo cáo nhất quán lượng phát thải KNK Phạm vi 1 theo chính sách tính lại của mình khi tính lại lượng phát thải trong năm cơ sở.

**Hướng dẫn về 102-5-d-iii**
Các trường hợp có thể dẫn đến việc tính lại lượng phát thải trong năm cơ sở bao gồm:

- những thay đổi về cấu trúc trong tổ chức có tác động đáng kể đến lượng phát thải trong năm cơ sở, bao gồm sáp nhập, mua lại, thoái vốn, thuê ngoài và tự cung cấp các hoạt động phát thải;

- những thay đổi trong phương pháp tính hoặc cải thiện về chính xác của các hệ số phát thải hoặc dữ liệu hoạt động dẫn đến tác động đáng kể đến dữ liệu phát thải trong năm cơ sở;
- phát hiện các lỗi quan trọng hoặc một số lỗi tích lũy gộp chung sẽ có tác động đáng kể. Trong trường hợp đó, tổ chức cũng nên báo cáo các quy trình đã thiết lập để tránh những lỗi như vậy trong báo cáo sau này.

Để biết thêm thông tin về việc tính lại lượng phát thải trong các kỳ báo cáo trước, tổ chức có thể tham khảo *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK* [14].

**Hướng dẫn về 102-5-e**
Tổ chức nên giải thích lý do lựa chọn phương pháp hợp nhất.

Tổ chức nên báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 cho các thực thể được đưa vào báo cáo tài chính của mình. Nếu các thực thể được đưa vào báo cáo tài chính khác với danh sách các thực thể trong báo cáo phát triển bền vững, tổ chức phải nêu rõ những khác biệt theo Công bố thông tin 2-2 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021*. Tham khảo thêm phần 5.1 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*.

Nếu các thực thể được đưa vào báo cáo phát triển bền vững nhưng không có trong báo cáo tài chính, tổ chức nên báo cáo riêng dữ liệu phát thải KNK Phạm vi 1 của mình (ví dụ: từ các bên liên kết, liên doanh và các công ty con chưa hợp nhất).

Nếu có bất kỳ thay đổi nào về ranh giới tổ chức, tổ chức nên báo cáo những thay đổi này.

**Hướng dẫn về 102-5-f**
Các phương pháp luận được sử dụng để tính tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 có thể bao gồm:

- đo trực tiếp lượng phát thải KNK;
- tính lượng phát thải KNK dựa vào dữ liệu hoạt động (ví dụ: sử dụng nhiên liệu) và các hệ số phát thải.

Tổ chức nên giải thích lý do lựa chọn các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính, bao gồm cả nguồn của các hệ số phát thải được sử dụng.

Các hệ số phát thải có thể được lấy từ các yêu cầu báo cáo bắt buộc, khung báo cáo tự nguyện, nhóm ngành, bài báo khoa học, nhà cung cấp dữ liệu thương mại và nhà cung cấp cho tổ chức báo cáo.

Tổ chức nên áp dụng nhất quán các hệ số phát thải để tính 102-5-a và 102-5-c.

# **Công bố thông tin 102-6** Phát thải KNK Phạm vi 2

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo lượng phát thải KNK Phạm vi 2 theo địa điểm và, nếu áp dụng, theo thị trường, tính bằng tấn $CO_2$ tương đương và trong phép tính:**

**i. bao gồm phát thải $CO_2$, $CH_4$ và $N_2O$;**
**ii. bao gồm phát thải KNK không phải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật từ việc sử dụng điện;**
**iii. không bao gồm lượng KNK được loại bỏ, giao dịch KNK và lượng phát thải tránh được;**
**iv. sử dụng các giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) dựa vào khung thời gian 100 năm từ báo cáo đánh giá mới nhất của IPCC;**

**b. phân tích chi tiết về tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 theo địa điểm theo $CO_2$, $CH_4$ và $N_2O$ tính bằng tấn và tấn $CO_2$ tương đương;**

**c. báo cáo lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật theo địa điểm và theo thị trường (nếu có thể) từ việc sử dụng điện tính bằng tấn, tách riêng khỏi tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2;**

**d. báo cáo năm cơ sở để tính, bao gồm:**

**i. lý do lựa chọn năm cơ sở;**
**ii. lượng phát thải trong năm cơ sở tính bằng tấn $CO_2$ tương đương, tách riêng cho tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 và lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật;**
**iii. bối cảnh cho bất kỳ thay đổi đáng kể nào về phát thải dẫn đến việc tính toán lại phát thải trong năm cơ sở;**
**iv. lượng phát thải trong năm cơ sở đã báo cáo trước đó, nếu lượng phát thải trong năm cơ sở được tính lại;**

**e. báo cáo pphương pháp hợp nhất đối với lượng phát thải KNK Phạm vi 2 được áp dụng thống nhất trên toàn bộ lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2, and Phạm vi 3, bất kể là tỷ lệ vốn cổ phần, quyền kiểm soát tài chính hay quyền kiểm soát hoạt động;**

**f. báo cáo các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính được sử dụng, bao gồm cả nguồn của các hệ số phát thải được sử dụng.**

**HƯỚNG DẪN**

Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 bao gồm lượng phát thải phát sinh từ việc tạo ra điện, nhiệt, làm mát và hơi nước mà tổ chức mua hoặc tiếp nhận để sử dụng, được báo cáo theo 103-2-b trong *GRI 103: Năng lượng 2025*. Đối với nhiều tổ chức, lượng phát thải KNK Phạm vi 2 từ việc tạo ra điện được mua hoặc tiếp nhận có thể lớn hơn nhiều so với lượng phát thải KNK Phạm vi 1.

Theo quy định tại nguyên tắc Khả năng so sánh trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*, tổ chức nên trình bày thông tin theo 102-6-a, 102-6-b và 102-6-c cho kỳ báo cáo hiện tại và ít nhất hai kỳ báo cáo trước đó.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 102-6, hãy tham khảo Bảng 4 và Bảng 5 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 102-6-a**
Có hai phương pháp để tính tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2:

- Phương pháp theo địa điểm phản ánh cường độ phát thải KNK trung bình ở những lưới điện phát sinh tiêu thụ năng lượng, sử dụng dữ liệu hệ số phát thải trung bình của lưới điện hoặc dữ liệu hệ số phát thải hỗn hợp sản xuất cả nước.
- Phương pháp theo thị trường phản ánh lượng phát thải KNK từ điện mà tổ chức đã chủ ý lựa chọn (hoặc không có sự lựa chọn). Phương pháp này lấy hệ số phát thải từ các văn kiện hợp đồng, bao gồm bất kỳ hợp đồng nào giữa hai bên để mua và bán năng lượng kèm theo các thuộc tính về việc tạo ra năng lượng hoặc đối với các tuyên bố thuộc tính không kèm theo.

Phương pháp theo thị trường áp dụng cho các tổ chức hoạt động trên thị trường cung cấp dữ liệu cụ thể theo sản phẩm hoặc nhà cung cấp dưới dạng công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng.

Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 bao gồm $CO_2$, $CH_4$ và $N_2O$. Các loại KNK này phát sinh từ các quá trình sản xuất năng lượng (ví dụ: quá trình đốt cháy) và liên quan đến việc tính tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2.

Không có trường hợp đã xác định nào trong đó các loại KNK khác trong phạm vi Nghị định thư Kyoto (HFCs, PFCs, $SF_6$ và $NF_3$) được thải ra từ các quy trình sản xuất năng lượng cho điện, nhiệt, làm mát và hơi nước mua vào. Tuy nhiên, nếu được phát thải, những loại KNK đó có thể được tính gộp vào lượng phát thải KNK Phạm vi 2. Trong trường hợp đó, tổ chức nên báo cáo những loại KNK nào khác thuộc phạm vi Nghị định thư Kyoto và giải thích mối liên hệ giữa lượng phát thải của những loại khí này với báo cáo phát thải KNK Phạm vi 2.

Tổ chức có thể báo cáo lượng phát thải từ các loại KNK khác, chẳng hạn như các loại khí trong Nghị định thư Montreal [5], tách riêng khỏi tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2.

Nếu việc này hỗ trợ tính minh bạch hoặc khả năng so sánh theo thời gian, tổ chức có thể phân tích chi tiết về tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2, chẳng hạn như theo:

- đơn vị hoặc cơ sở kinh doanh;
- quốc gia;
- loại nguồn (điện, nhiệt, làm mát và hơi nước);
- loại hoạt động.

Theo *Hướng dẫn cho Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK* [16], trong phương pháp theo thị trường, nên chọn các hệ số phát thải theo hệ thống phân cấp sau: các thuộc tính và chứng nhận năng lượng; hợp đồng mua điện; hệ số phát thải của nhà cung cấp điện; cơ cấu nguồn điện còn lại của lưới điện; và các hệ số phát thải trung bình của lưới điện ở cấp khu vực, cấp dưới quốc gia và cấp quốc gia.

Nếu cơ cấu nguồn điện còn lại của lưới điện không có sẵn, tổ chức có thể lấy các hệ số phát thải trung bình của lưới điện làm giá trị đại diện, nghĩa là lượng phát thải KNK của phương pháp theo địa điểm và phương pháp theo thị trường sẽ giống nhau cho đến khi có thông tin về cơ cấu nguồn điện còn lại của lưới điện.

Tổ chức nên báo cáo nếu cơ cấu nguồn điện còn lại của lưới điện không có sẵn và nếu hệ số phát thải trung bình của lưới điện được sử dụng làm giá trị đại diện.

Để biết thêm thông tin về hệ thống phân cấp các hệ số phát thải, hãy xem tham chiếu [16] và [19] trong phần Tài liệu tham khảo.

Các tiêu chí chất lượng được xây dựng theo Hướng dẫn cho Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK sau đây sẽ được áp dụng cho phương pháp theo thị trường:

- Công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng phải truyền tải thuộc tính về tỷ lệ phát thải KNK liên quan đến điện đã sản xuất tương ứng. Thuộc tính được định nghĩa là đặc điểm mô tả hoặc hiệu quả hoạt động của một nguồn tài nguyên sản xuất điện cụ thể. Mỗi công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng phải là nguồn duy nhất có tuyên bố về thuộc tính tỷ lệ phát thải KNK liên quan đến lượng năng lượng đã sản xuất.
- Công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng phải được theo dõi và sử dụng, chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ bởi hoặc thay mặt cho tổ chức báo cáo.
- Công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng phải được phát hành và chuyển đổi gần thời điểm tiêu thụ năng lượng được áp dụng công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng đó nhất có thể.
- Công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng phải có nguồn gốc từ cùng thị trường mà chúng được áp dụng.
- Nên tính các hệ số phát thải riêng của từng đơn vị cung cấp điện, bao gồm cả các chứng chỉ đã chấm dứt hiệu lực thay mặt cho khách hàng và áp dụng tỷ lệ cơ cấu nguồn điện còn lại của lưới điện cho nguồn cung điện đã loại bỏ các thuộc tính môi trường.
- Cơ cấu nguồn điện còn lại của lưới điện phải thể hiện cường độ KNK của điện chưa được ghi nhận thuộc tính hoặc điện được chia sẻ công khai.

Để biết thêm thông tin về tiêu chí chất lượng cho việc tính tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 bằng phương pháp theo thị trường và cách hỗ trợ tính chính xác nếu tổ chức không thể đáp ứng tiêu chí chất lượng Phạm vi 2, hãy tham khảo *Hướng dẫn cho Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK* [16].

Tổ chức cũng nên trình bày nỗ lực tạo ra mối liên hệ về mặt thời gian và vật lý giữa các công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng và mức tiêu thụ năng lượng tương ứng. Ví dụ: công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng có thể có nguồn gốc từ cùng một lưới điện hoặc quốc gia nơi chúng được áp dụng và công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng có thể được phát hành theo cơ chế đối sánh theo giờ.

Nếu báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 theo phương pháp dựa trên thị trường theo 102-6-a, tổ chức nên báo cáo loại công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng được sử dụng (ví dụ: hợp đồng mua điện, biểu giá năng lượng tái tạo của đơn vị cung cấp điện, chứng chỉ năng lượng tách rời) và tỷ lệ phần trăm tổng lượng điện mua vào theo từng công cụ chuyển nhượng. Tổ chức có thể báo cáo thông tin bổ sung về các thỏa thuận hợp đồng, ví dụ:

- ngày cơ sở sản xuất điện tái tạo đi vào hoạt động hoặc được tái cấp điện;
- cơ sở sản xuất năng lượng tái tạo có nhận được trợ cấp hay hỗ trợ khác của chính phủ hay không;
- thời hạn của hợp đồng đối với các công cụ chuyển nhượng theo hợp đồng;
- hợp đồng có được ký trước khi quyết định đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất năng lượng tái tạo hay không.

**Hướng dẫn về 102-6-a-iv**
Nếu báo cáo thông tin cho các kỳ báo cáo trước đó theo các giá trị GWP khác nhau của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), tổ chức nên báo cáo các giá trị được sử dụng trong mỗi kỳ báo cáo.

**Hướng dẫn về 102-6-b**
Nếu báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 theo phương pháp dựa trên thị trường theo 102-2-a, tổ chức nên phân tích chi tiết lượng phát thải KNK này theo $CO_2$ , $CH_4$ và $N_2O$, ngoài thông tin theo địa điểm.

**Hướng dẫn về 102-6-c**
Mức tiêu thụ điện bao gồm điện, nhiệt, làm mát và hơi nước mua hoặc tiếp nhận được.

Theo *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK* [14] và *Hướng dẫn cho Phạm vi 2 của*

*Nghị định thư KNK* [16], lượng phát thải KNK không phải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật, chẳng hạn như mêtan ($CH_4$) và nitơ oxit ($N_2O$), từ việc sử dụng điện (ví dụ: đốt cháy sinh khối trong chuỗi giá trị điện) được báo cáo như một phần của tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2. Lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật từ việc sử dụng điện được báo cáo riêng và không được đưa vào phép tính cho 102-6-a.

**Hướng dẫn về 102-6-d**
Để biết thêm thông tin về việc tính lại lượng phát thải trong các kỳ báo cáo trước, tổ chức có thể tham khảo Hướng dẫn về 102-5-d-iii và *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK* [14].

**Hướng dẫn về 102-6-e**
Tổ chức nên giải thích lý do cho phương pháp hợp nhất đã chọn.

Tổ chức nên báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 cho các thực thể được đưa vào báo cáo tài chính của mình. Nếu các thực thể được đưa vào báo cáo tài chính khác với danh sách các thực thể trong báo cáo phát triển bền vững, tổ chức phải nêu rõ những khác biệt theo Công bố thông tin 2-2 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021*. Tham khảo thêm phần 5.1 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*.

Nếu các thực thể được đưa vào báo cáo phát triển bền vững nhưng không được có trong báo cáo tài chính, tổ chức nên báo cáo riêng dữ liệu tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 của mình (ví dụ: từ các bên liên kết, liên doanh và các công ty con chưa hợp nhất).

Nếu có bất kỳ thay đổi nào về ranh giới tổ chức, tổ chức nên báo cáo những thay đổi này.

**Hướng dẫn về 102-6-f**
Tổ chức nên giải thích lý do lựa chọn các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính, bao gồm cả nguồn của các hệ số phát thải được sử dụng.

Các hệ số phát thải có thể được lấy từ các yêu cầu báo cáo bắt buộc, khung báo cáo tự nguyện, nhóm ngành, bài báo khoa học, nhà cung cấp dữ liệu thương mại và nhà cung cấp cho tổ chức báo cáo.

Tổ chức nên áp dụng nhất quán các hệ số phát thải để tính 102-6-a và 102-6-c.

# **Công bố thông tin 102-7** Phát thải KNK Phạm vi 3

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 tính bằng tấn $CO_2$ tương đương , và trong phép tính:**

**i. bao gồm lượng phát thải KNK cho từng phân loại Phạm vi 3;**
**ii. bao gồm lượng phát thải $CO_2$, $CH_4$, $N_2O$, HFCs, PFCs, $SF_6$ và $NF_3$;**
**iii. bao gồm lượng phát thải KNK không phải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật từ quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối trong chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn;**
**iv. không bao gồm lượng KNK được loại bỏ, giao dịch KNK và lượng phát thải tránh được;**
**v. sử dụng các giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) dựa vào khung thời gian 100 năm từ báo cáo đánh giá mới nhất của IPCC;**

**b. phân tích chi tiết tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 theo từng phân loại trong 15 phân loại Phạm vi 3 tính bằng tấn $CO_2$ tương đương;**

**c. báo cáo lượng phát thải $CO_2$ sinh học từ quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối trong chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn tính bằng tấn, tách riêng khỏi tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 và phân tích chi tiết tổng lượng phát thải này theo từng phân loại trong 15 phân loại thuộc Phạm vi 3;**

**d. báo cáo năm cơ sở để tính, bao gồm:**

**i. lý do lựa chọn năm cơ sở;**
**ii. lượng phát thải trong năm cơ sở tính bằng tấn $CO_2$ tương đương, tách riêng cho tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 và lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật;**
**iii. bối cảnh cho bất kỳ thay đổi đáng kể nào về phát thải dẫn đến việc tính toán lại phát thải trong năm cơ sở;**
**iv. lượng phát thải trong năm cơ sở đã báo cáo trước đó, nếu lượng phát thải trong năm cơ sở được tính lại;**

**e. báo cáo phương pháp hợp nhất đối với lượng phát thải KNK Phạm vi 3 được áp dụng thống nhất trên toàn bộ lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2, and Phạm vi 3, bất kể là tỷ lệ vốn cổ phần, quyền kiểm soát tài chính hay quyền kiểm soát hoạt động;**

**f. báo cáo các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính được sử dụng, bao gồm cả nguồn của các hệ số phát thải được sử dụng.**

**HƯỚNG DẪN**

Lượng phát thải KNK Phạm vi 3 là toàn bộ lượng phát thải KNK gián tiếp (không được tính gộp vào Phạm vi 2) phát sinh trong chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn.

Đối với nhiều tổ chức, lượng phát thải KNK Phạm vi 3 có thể lớn hơn nhiều so với lượng phát thải KNK Phạm vi 1 hoặc Phạm vi 2.

Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 có thể phát sinh từ việc khai thác và sản xuất các vật liệu đã mua, vận chuyển nhiên liệu đã mua trong các phương tiện không do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát, và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ cho mục đích cuối cùng. Lượng phát thải KNK Phạm vi 3 cũng có thể phát sinh từ hoạt động phân hủy chất thải của tổ chức. Các trường hợp phát thải liên quan đến quy trình trong sản xuất hàng hóa đã mua và các phát thải ngoài ý muốn tại các cơ sở không do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát cũng có thể tạo ra lượng phát thải KNK Phạm vi 3.

Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 bao gồm mức tiêu thụ năng lượng ở thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị được báo cáo theo 103-3-a trong *GRI 103: Năng lượng 2025*.

Theo quy định tại nguyên tắc Khả năng so sánh trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* , tổ chức nên trình bày thông tin theo 102-7-a, 102-7-b và 102-7-c cho kỳ báo cáo hiện tại và ít nhất hai kỳ báo cáo trước đó.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 102-7, hãy tham khảo Bảng 4 và Bảng 5 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 102-7-a**
Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 bao gồm lượng phát thải KNK cho mỗi một trong 15 phân loại thượng nguồn và hạ nguồn sau đây từ *Tiêu chuẩn Chuỗi giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK* [15]:

***Phân loại ở thượng nguồn***
1. Hàng hóa và dịch vụ đã mua
2. Tài sản cố định
3. Các hoạt động liên quan đến nhiên liệu và năng lượng (không bao gồm trong tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 hoặc 2 )
4. Hoạt động vận chuyển và phân phối thượng nguồn
5. Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động
6. Đi công tác
7. Nhân viên đi lại
8. Tài sản cho thuê ở thượng nguồn

***Phân loại ở hạ nguồn***
9. Hoạt động vận chuyển và phân phối hạ nguồn
10. Xử lý sản phẩm đã bán
11. Sử dụng sản phẩm đã bán
12. Xử lý khi kết thúc vòng đời sản phẩm đã bán
13. Tài sản cho thuê ở hạ nguồn
14. Nhượng quyền thương mại
15. Đầu tư

Mỗi tổ chức xác định các hoạt động thuộc phân loại Phạm vi 3.

KNK Phạm vi 3 được thải ra trong các hoạt động loại bỏ KNK được báo cáo theo 102-7-a.

Tổ chức nên đảm bảo số liệu kiểm kê Phạm vi 3 phản ánh chính xác lượng phát thải KNK của mình và không loại trừ bất kỳ phân loại Phạm vi 3 nào có thể làm giảm mức độ phù hợp của số liệu kiểm kê đã báo cáo. Hướng dẫn bổ sung về cách thiết lập ranh giới Phạm vi 3 có trong *Tiêu chuẩn Chuỗi giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK* [15].

Để biết thêm hướng dẫn về việc báo cáo các phân loại Phạm vi 3, hãy xem tham chiếu [22] trong phần Tài liệu tham khảo.

Nếu không thể tính gộp lượng phát thải cho từng phân loại Phạm vi 3 được đưa vào 102-7-a-i vì thiếu thông tin, tổ chức phải trình bày lý do lược bỏ là “không có thông tin/thông tin không đầy đủ” và giải thích (nêu rõ thông tin bị thiếu, giải thích lý do thiếu thông tin và trình bày các bước đã thực hiện cũng như khung thời gian dự kiến để có được thông tin đó). Để biết thêm thông tin về lý do lược bỏ, hãy tham khảo Yêu cầu 6 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*.

Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 bao gồm bảy loại khí mà Nghị định thư Kyoto đề cập [6] [18].

Tổ chức có thể phân tích chi tiết về tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 theo $CO_2$ , $CH_4$ , $N_2O$, HFCs, PFCs, $SF_6$ và $NF_3$ tính bằng tấn và tấn $CO_2$ tương đương.

Tổ chức có thể báo cáo lượng phát thải từ các loại KNK khác, chẳng hạn như các loại khí trong Nghị định thư Montreal [5], tách riêng khỏi tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3.

Nếu việc này hỗ trợ tính minh bạch hoặc khả năng so sánh theo thời gian, tổ chức có thể phân tích chi tiết về tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 chẳng hạn như theo:

- đơn vị hoặc cơ sở kinh doanh;
- quốc gia;
- loại nguồn (ví dụ: nguồn đốt cố định hay di động, phát thải từ quy trình và phát thải ngoài ý muốn);
- loại hoạt động.

Tổ chức có thể tham khảo *Nghị định thư KNK về Tiêu chuẩn đối với Chuỗi Giá trị của Doanh nghiệp* [15] để biết thông tin về tiêu chí chất lượng để tính KNK Phạm vi 3.

**Hướng dẫn về 102-7-a-v**
Nếu báo cáo thông tin cho các kỳ báo cáo trước đó theo các giá trị GWP khác nhau của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), tổ chức nên báo cáo các giá trị được sử dụng trong mỗi kỳ báo cáo.

**Hướng dẫn về 102-7-b**
Tổ chức nên báo cáo tỷ lệ phát thải KNK tính theo tấn $CO_2$ tương đương thu được thông qua dữ liệu sơ cấp cho từng phân loại trong 15 phân loại Phạm vi 3. Dữ liệu chính thu được từ các nhà cung cấp hoặc các thực thể khác trong chuỗi giá trị liên quan đến các hoạt động của tổ chức. Dữ liệu thứ cấp bao gồm dữ liệu trung bình của ngành từ các chuỗi giá trị liên quan đến các hoạt động của tổ chức. Dữ liệu thứ cấp bao gồm dữ liệu trung bình của ngành từ các cơ sở dữ liệu đã công bố hoặc số liệu thống kê của chính phủ và không gắn với hoạt động cụ thể được tính phát thải. Tỷ lệ phần trăm được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ phần trăm} = \frac{\text{Lượng phát thải phân loại Phạm vi 3 } (mtCO_2e) \text{ từ dữ liệu sơ cấp}}{\text{Tổng lượng phát thải phân loại}} \times 100$$

**Hướng dẫn về 102-7-c**
Theo *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK* [14] và *Tiêu chuẩn Phạm vi 3 của Nghị định thư KNK* [15], lượng phát thải KNK không phải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật, chẳng hạn như mêtan ($CH_4$) và nitơ oxit ($N_2O$), từ quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối ở thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị, được báo cáo như một phần của tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3. Lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật từ quá trình đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối ở thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị được báo cáo riêng biệt với tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3 và không được đưa vào phép tính cho 102-7-a.

**Hướng dẫn về 102-7-d**
Theo quy định của nguyên tắc Khả năng so sánh trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*, tổ chức nên trình bày thông tin cho kỳ báo cáo hiện tại và ít nhất hai kỳ báo cáo trước đó.

Để biết thêm thông tin về việc tính lại lượng phát thải trong các kỳ báo cáo trước, tổ chức có thể tham khảo Hướng dẫn về 102-5-d-iii và *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK* [14].

Tổ chức nên phân tích chi tiết lượng phát thải trong năm cơ sở theo từng phân loại trong 15 phân loại Phạm vi 3 tính bằng tấn $CO_2$ tương đương.

**Hướng dẫn về 102-7-e**
Tổ chức nên giải thích lý do lựa chọn phương pháp hợp nhất.

Nếu có bất kỳ thay đổi nào về ranh giới tổ chức, tổ chức nên báo cáo những thay đổi này.

**Hướng dẫn về 102-7-f**
Tổ chức nên giải thích lý do lựa chọn các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính, bao gồm cả nguồn của các hệ số phát thải được sử dụng.

Các hệ số phát thải có thể được lấy từ các yêu cầu báo cáo bắt buộc, khung báo cáo tự nguyện, nhóm ngành, bài báo khoa học, nhà cung cấp dữ liệu thương mại và nhà cung cấp cho tổ chức báo cáo.

Tổ chức nên áp dụng nhất quán các hệ số phát thải để tính 102-7-a và 102-7-c.

# **Công bố thông tin 102-8** Cường độ phát thải KNK

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo tỷ lệ cường độ phát thải KNK, bao gồm tổng lượng phát thải KNK tính bằng tấn $CO_2$ tương đương (tử số) và chuẩn đo cụ thể của tổ chức (mẫu số) được chọn để tính (các) tỷ lệ;**

**b. báo cáo (các) phạm vi phát thải KNK được đưa vào tỷ lệ cường độ bất kể là Phạm vi 1, Phạm vi 2 hay Phạm vi 3.**

**HƯỚNG DẪN**

Tỷ lệ cường độ phát thải KNK được tính bằng cách lấy tổng lượng phát thải KNK của tổ chức (tử số) chia cho chuẩn đo cụ thể của tổ chức (mẫu số). Nhiều tổ chức theo dõi tính hiệu quả về môi trường bằng (các) tỷ lệ cường độ.

Tỷ lệ cường độ phát thải KNK cho biết lượng phát thải KNK trên mỗi đơn vị hoạt động, đầu ra hoặc chuẩn đo cụ thể khác của tổ chức. Kết hợp với tổng lượng phát thải KNK của tổ chức, được báo cáo theo Công bố thông tin 102-5, 102-6 và 102-7, tỷ lệ cường độ phát thải KNK giúp cung cấp bối cảnh về tính hiệu quả của tổ chức, bao gồm cả trong mối tương quan với các tổ chức khác.

Tổ chức nên chọn ranh giới tổ chức nhất quán cho cả tử số và mẫu số trong tỷ lệ cường độ phát thải KNK.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 102-8, hãy tham khảo Bảng 6 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 102-8-a**
Ví dụ về tỷ lệ cường độ phát thải KNK có thể bao gồm:

- tổng [lượng] phát thải KNK Phạm vi 1 tính bằng tấn $CO_2$ tương đương (tử số) trên 100 nhân viên tương đương toàn thời gian (mẫu số);
- tổng [lượng] phát thải KNK Phạm vi 2 tính bằng tấn $CO_2$ tương đương (tử số) trên 1 triệu EUR doanh thu (mẫu số).

Các loại chuẩn đo cụ thể của tổ chức (mẫu số) có thể bao gồm:

- đơn vị sản phẩm;
- khối lượng sản xuất (chẳng hạn như tấn, lít, MWh);
- kích thước (chẳng hạn như diện tích mặt sàn theo $m^2$);
- số lượng nhân viên tương đương toàn thời gian;
- đơn vị tiền tệ (chẳng hạn như doanh thu hoặc doanh số).

Các mẫu số phù hợp sẽ khác nhau giữa các ngành hoặc đơn vị kinh doanh trong một tổ chức. Do đó, tổ chức nên chọn mẫu số phù hợp với ngành của mình và tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành của ngành áp dụng cho các hoạt động của tổ chức. Ví dụ: một tổ chức sản xuất sản phẩm có thể chọn “tấn sản phẩm được sản xuất” làm mẫu số, trong khi một tổ chức có nhiều hoạt động và dịch vụ đa dạng có thể chọn “nhân viên tương đương toàn thời gian (FTE)”.

Nếu việc này hỗ trợ tính minh bạch hoặc khả năng so sánh theo thời gian, tổ chức nên phân tích chi tiết tỷ lệ cường độ phát thải KNK theo:

- đơn vị hoặc cơ sở kinh doanh;
- quốc gia;
- nguồn phát thải KNK (ví dụ: lò nung, xử lý chất thải, nguồn đốt di động);

- loại hoạt động;
- Phân loại Phạm vi 3.

**Hướng dẫn về 102-8-b**
Tổ chức có thể báo cáo (các) tỷ lệ cường độ phát thải KNK riêng cho Phạm vi 1, Phạm vi 2 hoặc Phạm vi 3 hoặc kết hợp cho Phạm vi 1 và Phạm vi 2. Tổ chức nên báo cáo việc lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật có được đưa vào tử số của (các) tỷ lệ hay không.

# **Công bố thông tin 102-9** Lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá trị

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo tổng lượng KNK được loại bỏ theo Phạm vi 1 tính bằng tấn $CO_2$ tương đương, trong đó không bao gồm bất kỳ giao dịch KNK nào, và phân tích chi tiết tổng này theo từng bể lưu trữ;**

**b. đối với từng loại bể lưu trữ, hãy trình bày cách giám sát tiêu chí chất lượng để quản lý rủi ro giải phóng vào khí quyển trước thời hạn;**

**c. báo cáo mục đích sử dụng lượng KNK được loại bỏ;**

**d. trình bày những tác động đến con người và môi trường từ lượng KNK Phạm vi 1 được loại bỏ và các biện pháp được thực hiện để quản lý những tác động đó, bao gồm:**

**i. người lao động, cộng đồng địa phương, và Người địa phương;**

**ii. đa dạng sinh học;**

**e. báo cáo các tiêu chuẩn, phương pháp luận, giả định và công cụ tính được sử dụng.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này nhằm mục đích tăng cường tính minh bạch liên quan đến lượng KNK được loại bỏ của tổ chức.

Công bố thông tin này đề cập đến thông tin về lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá tri của tổ chức. Lượng KNK được loại bỏ ngoài chuỗi giá trị của tổ chức được mua thông qua tín chỉ cacbon được báo cáo theo Công bố thông tin 102-10.

Lượng KNK được loại bỏ là lượng khí nhà kính được chuyển từ khí quyển sang nơi lưu trữ bên trong một bể chứa ngoài khí quyển. Lưu trữ là quá trình duy trì $CO_2$ hoặc các loại KNK khác trong bể. Bể lưu trữ là bể chứa thực tế hoặc môi trường nơi lưu trữ $CO_2$ hoặc các loại KNK khác được loại bỏ.

Hai loại bể chứa được xem xét để báo cáo theo công bố thông tin này:

- Các bể chứa trên đất liền lưu trữ cacbon trong sinh khối trên cạn, vật chất hữu cơ chết hoặc các bể chứa cacbon trong đất.
- Các bể địa chất lưu trữ các khoáng chất vô cơ không được sử dụng làm sản phẩm; ví dụ: cacbon hóa thạch trong các thành tạo trầm tích chứa dầu và khí thiên nhiên.

Mặc dù công bố thông tin này bao gồm lượng KNK được loại bỏ nhưng các phương pháp luận hiện có chủ yếu bao gồm lượng $CO_2$ được loại bỏ. Để biết thêm thông tin về việc tính lượng $CO_2$ được loại bỏ và bể cacbon, hãy xem tham chiếu [17] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 102-9-a**

102-9-a không bao gồm bất kỳ giao dịch giao dịch KNK nào. Giao dịch giao dịch KNK diễn ra trong những trường hợp như khi một hoạt động loại bỏ KNK trong chuỗi giá trị của tổ chức được bán dưới dạng tín chỉ cacbon.

Nếu có thể, tổ chức nên báo cáo phân tích chi tiết về lượng KNK được loại bỏ theo từng loại KNK được đề cập trong Nghị định thư Kyoto và sử dụng các giá tri tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) dựa vào khung thời gian 100 năm.

Lượng KNK Phạm vi 1 được loại bỏ là lượng KNK được loại bỏ trực tiếp và bao gồm các

trường hợp mà tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát bể hấp thụ (là quy trình, hoạt động hoặc cơ chế loại bỏ lượng phát thải KNK khỏi khí quyển) và bể lưu trữ.

Tổ chức nên báo cáo tổng lượng KNK Phạm vi 3 được loại bỏ tính bằng tấn $CO_2$ tương đương, trong đó không bao gồm bất kỳ giao dịch KNK nào, và phân tích chi tiết tổng này theo từng bể lưu trữ. Lượng KNK Phạm vi 3 được loại bỏ là lượng loại bỏ gián tiếp và phát sinh từ các hoạt động trong chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn c ủa tổ chức, trong đó tổ chức không sở hữu hoặc kiểm soát bể hấp thụ và bể lưu trữ. Tổ chức cũng có thể trình bày ảnh hưởng của mình đến quy trình loại bỏ KNK Phạm vi 3, ví dụ: tổ chức có hợp tác với nhà cung cấp trong các dự án loại bỏ hay không.

Không tồn tại lượng KNK Phạm vi 2 được loại bỏ vì việc loại bỏ KNK không xảy ra khi sản xuất điện, nhiệt, làm mát hoặc hơi nước. Theo *Hướng dẫn về Lĩnh vực Đất đai và Loại bỏ KNK của Nghị định thư KNK*, lượng KNK được loại bỏ phát sinh trong chuỗi giá trị của quá trình sản xuất năng lượng được tính vào lượng phát thải KNK Phạm vi 3 phân loại 3, "hoạt động liên quan đến nhiên liệu và năng lượng", theo phân loại Phạm vi 3 từ Tiêu chuẩn Chuỗi giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK.

Ngoài ra, tổ chức có thể phân tích chi tiết tổng lượng KNK được loại bỏ theo quy trình loại bỏ cacbon khỏi khí quyển. Hai loại quy trình loại bỏ chính để loại bỏ $CO_2$ khỏi khí quyển là:

- Lượng $CO_2$ nguồn gốc sinh vật được loại bỏ do $CO_2$ trong khí quyển được chuyển qua các bể hấp thụ sinh học, chẳng hạn như quang hợp, để lưu trữ trong các bể cacbon nguồn gốc sinh vật.
- Lượng $CO_2$ được loại bỏ bằng công nghệ do $CO_2$ trong khí quyển được chuyển qua các bể hấp thụ công nghệ để lưu trữ trong các bể cacbon địa chất.

Xem tham chiếu [17] trong phần Tài liệu tham khảo.

Để biết ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu 102-9-a, hãy tham khảo Bảng 7 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 102-9-b**

Rủi ro giải phóng vào khí quyển trước thời hạn có nghĩa là không thể chứng minh được $CO_2$ hoặc các loại KNK khác vẫn được lưu trữ. Rủi ro giải phóng vào khí quyển trước thời hạn có thể do các yếu tố tự nhiên không chủ ý như hỏa hoạn, gió và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt khác, cũng như các hành động cố ý như thay đổi mục đích sử dụng đất. Rủi ro giải phóng vào khí quyển trước thời hạn cũng bao gồm khả năng mất mát hoặc rò rỉ trong quá trình vận chuyển.

Khi xảy ra trường hợp giải phóng vào khí quyển trước thời hạn, tổ chức sẽ tính và báo cáo lượng $CO_2$ và các loại KNK khác bị thất thoát dưới dạng phát thải hoặc giải phóng trở lại trong các kỳ kiểm kê trong tương lai. Lượng giải phóng trở lại là lượng phát thải KNK từ các bể lưu trữ trước đây được tổ chức báo cáo là lượng phát thải KNK được loại bỏ.

Các tiêu chí chất lượng được xây dựng theo *Hướng dẫn về Lĩnh vực Đất đai và Loại bỏ KNK của Nghị định thư KNK* [17] sau đây được áp dụng để quản lý rủi ro giải phóng vào khí quyển trước thời hạn của lượng KNK được loại bỏ:

- Giám sát lưu trữ – chứng minh $CO_2$ và các loại KNK khác vẫn được lưu trữ hoặc phát hiện tình trạng thất thoát.
- Khả năng truy vết – xác định, theo dõi và thu thập thông tin trong suốt quá trình loại bỏ, đặc biệt là trong trường hợp loại bỏ Phạm vi 3, trong đó tổ chức không sở hữu hoặc kiểm soát các bể hấp thụ và bể lưu trữ.
- Tình trạng sẵn có của dữ liệu sơ cấp – chứng minh rằng tổ chức đã tính lượng phát thải được loại bỏ theo dữ liệu thực nghiệm cụ thể cho các bể hấp thụ và bể lưu trữ KNK trong các hoạt động hoặc chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức.

- Mức độ không ổn định – cho biết phạm vi không chắc chắn về mặt định lượng cho lượng được loại bỏ, bao gồm giá trị loại bỏ, để đưa ra ước tính trên cơ sở mức tin cậy đã chỉ định và lý do tại sao giá trị đã chọn không ước tính quá cao lượng được loại bỏ.
- Tính lượng giải phóng trở lại – báo cáo lượng $CO_2$ và các loại KNK khác bị thất thoát từ lượng được loại bỏ đã báo cáo trước đó. Nên báo cáo lượng $CO_2$ và các KNK khác bị thất thoát là lượng phát thải KNK (nếu các bể lưu trữ là một phần của ranh giới kiểm kê KNK[1]) hoặc là lượng giải phóng trở lại (nếu các bể lưu trữ không còn là một phần của ranh giới kiểm kê KNK) trong kỳ báo cáo.

Nếu lượng KNK được loại bỏ không đáp ứng một hoặc nhiều tiêu chí chất lượng, tổ chức nên giải thích lý do và trình bày các biện pháp đã thực hiện hoặc đã lên kế hoạch để đáp ứng các tiêu chí chất lượng.

Tổ chức cũng nên trình bày các tác động đến con người và môi trường liên quan đến rủi ro giải phóng vào khí quyển trước thời hạn.

**Hướng dẫn về 102-9-c**
Việc sử dụng lượng KNK được loại bỏ bao gồm:

- trong bối cảnh mục tiêu phát thải ròng bằng 0, cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư là bước cuối cùng của hệ thống phân cấp giảm nhẹ. Lượng phát thải KNK tồn dư là lượng phát thải KNK chưa được giảm sau khi tổ chức đã giảm ít nhất 90% lượng phát thải KNK và không thể giảm thêm nữa. Nếu phải tuân thủ các lộ trình khử cacbon theo ngành, tổ chức có thể sẽ phải chịu một tỷ lệ phần trăm giảm phát thải KNK khác nhau;
- bán lượng KNK được loại bỏ dưới dạng tín chỉ cacbon.

Lượng KNK được loại bỏ không được tính trong mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK của tổ chức được báo cáo theo Công bố thông tin 102-4. Tổ chức nên trình bày vai trò của lượng KNK được loại bỏ trong kế hoạch chuyển đổi ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tổ chức nên báo cáo liệu các mục tiêu loại bỏ KNK đã được thiết lập hay chưa và mục đích cũng như vai trò của những mục tiêu này trong chiến lược giảm thiểu của tổ chức. Mục đích của các mục tiêu về lượng KNK được loại bỏ có thể bao gồm:

- tăng năng lực loại bỏ KNK để cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư sau khi đã giảm ít nhất 90% lượng phát thải KNK; và
- là một phần trong các mốc thực hiện tạm thời chứng minh cam kết của tổ chức trong việc cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư.

Nếu đặt ra mục tiêu về lượng KNK được loại bỏ cho các mục đích khác, tổ chức nên báo cáo những mục đích này và giải thích.

Khi báo cáo các mục tiêu về lượng KNK được loại bỏ, tổ chức cũng nên trình bày cách tính lượng KNK được giải phóng trở lại trong lượng KNK được loại bỏ đã báo cáo trước đó trong tiến trình thực hiện các mục tiêu về lượng KNK được loại bỏ của mình.

Nếu tổ chức loại bỏ KNK khỏi khí quyển thông qua các hoạt động của mình, thì lượng KNK được loại bỏ đã báo cáo theo 102-9-a có thể không có mục đích sử dụng cụ thể nào. Trong trường hợp đó, một tuyên bố ngắn gọn về thực tế này là đủ để tuân thủ yêu cầu. Trường hợp này có thể áp dụng cho các tổ chức trong lĩnh vực lâm nghiệp, đất đai hoặc nông nghiệp.

**Hướng dẫn về 102-9-d**
Tổ chức nên trình bày cách tương tác với các bên liên quan để xác định các tác động đến con người – bao gồm người lao động , Người địa phương và các cộng đồng địa phương cũng như môi trường, bao gồm cả đa dạng sinh học.

Tác động đến môi trường liên quan đến lượng KNK được loại bỏ có thể bao gồm những tác động liên quan đến ô nhiễm. Ví dụ: hoạt động loại bỏ KNK bằng công nghệ có thể tác động đến

1 Ranh giới giả định bao gồm lượng phát thải trực tiếp và gián tiếp được đưa vào kiểm kê. Đường này xuất phát từ các ranh giới tổ chức và hoạt động đã chọn.

chất lượng không khí.

Nếu báo cáo về lượng KNK Phạm vi 3 được loại bỏ, tổ chức nên trình bày những tác động đến con người và môi trường từ lượng KNK Phạm vi 3 được loại bỏ và các biện pháp được thực hiện để quản lý những tác động đó.

**Hướng dẫn về 102-9-d-i**

Ví dụ về tác động liên quan đến lượng KNK được loại bỏ đối với người lao động, cộng đồng địa phương và Người địa phương bao gồm:

- tạo ra nhiều việc làm mới trong quá trình loại bỏ KNK;
- cộng đồng địa phương mất quyền tiếp cận đất đai được sử dụng cho cơ sở hạ tầng mới, trồng rừng hoặc tái trồng rừng để loại bỏ KNK;
- quyền của Người địa phương bị vi phạm nếu đất đai không được mua lại với sự đồng thuận tự nguyện, trước khi thực hiện và sau khi được cung cấp thông tin của họ;
- người lao động tại các cơ sở thu và lưu trữ carbon phải đối mặt với những tác động tiêu cực đến sức khỏe và an toàn trong trường hợp rò rỉ $CO_2$;
- tác động đến chất lượng không khí và do đó tác động đến sức khỏe của cộng đồng địa phương, do rò rỉ $CO_2$ từ các bể lưu trữ.

**Hướng dẫn về 102-9-d-ii**

- Ví dụ về tác động đến đa dạng sinh học liên quan đến lượng KNK được loại bỏ bao gồm: các loài và hệ sinh thái bị đe dọa bởi các hoạt động loại bỏ gần đó;
- không còn có sẵn nước cho các hệ sinh thái do sử dụng quá mức từ các hoạt động loại bỏ;
- các hoạt động tạo ra môi trường sống cho các loài, ví dụ như trồng rừng.

Công bố thông tin 101-2 trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* yêu cầu trình bày cách tổ chức tăng cường khả năng hiệp lực và giảm bớt việc phải đánh đổi giữa các biện pháp nhằm quản lý tác động của đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu. Nếu đã trình bày các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động đến đa dạng sinh học do lượng KNK được loại bỏ theo Công bố thông tin 101-2, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

# **Công bố thông tin 102-10** Tín chỉ cacbon

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo tổng số tín chỉ cacbon được hủy bỏ tính bằng tấn $CO_2$ tương đương và phân tích chi tiết tổng này theo các dự án loại bỏ hoặc giảm phát thải;**

**b. đối với mỗi dự án hủy bỏ tín chỉ cacbon, hãy báo cáo:**

- **i. tên và mã dự án;**
- **ii. loại dự án;**
- **iii. số sê-ri hủy bỏ, ngày hủy bỏ và năm phát sinh tín chỉ;**
- **iv. quốc gia triển khai và cơ quan đăng ký phát hành;**

**c. đối với mỗi dự án tín chỉ cacbon được báo cáo theo 102-10-b, hãy trình bày cách dự án tuân thủ từng tiêu chí chất lượng sau:**

- **i. khả năng bổ sung;**
- **ii. đường cơ sở đáng tin cậy;**
- **iii. khả năng duy trì đúng thời hạn;**
- **iv. khả năng tránh rò rỉ;**
- **v. phát hành và ghi nhận duy nhất;**
- **vi. giám sát thường xuyên;**
- **vii. thẩm định và xác minh độc lập;**
- **viii. quản trị chương trình KNK;**

**d. báo cáo mục đích hủy bỏ tín chỉ cacbon;**

**e. trình bày các tác động đến con người và môi trường của các dự án mua tín chỉ cacbon và cách tổ chức liên tục theo dõi và đánh giá những tác động đó, bao gồm:**

- **i. các phân loại bên liên quan được tham vấn trong quá trình thực hiện dự án;**
- **ii. cách đảm bảo tôn trọng quyền con người;**
- **iii. cách mang lại lợi ích kinh tế, xã hội cho cộng đồng địa phương và Người bản địa;**
- **iv. cách bảo tồn đa dạng sinh học;**
- **v. cách đánh giá các phương án đánh đổi.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này nhằm mục đích tăng cường tính minh bạch liên quan đến việc sử dụng tín chỉ cacbon.

Tín chỉ cacbon là một công cụ có thể chuyển nhượng hoặc mua bán, đại diện cho một tấn $CO_2$ tương đương được giảm thiểu hoặc loại bỏ được tạo ra bên ngoài chuỗi giá tri của tổ chức và được tổ chức mua vào.

Tín chỉ cacbon có thể được tạo ra từ hai loại dự án:

- Các dự án giảm phát thải KNK thay thế các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch theo kế hoạch, chẳng hạn như các dự án năng lượng tái tạo hoặc tiết kiệm năng lượng hơn cho bếp nấu, và các dự án REDD+ (Giảm phát thải từ nạn phá rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển).
- Các dự án loại bỏ KNK, bao gồm trồng rừng, tái trồng rừng, cô lập cacbon trong đất, thu và lưu trữ cacbon trực tiếp trong không khí (DACS) và năng lượng sinh học kèm theo thu và lưu trữ cacbon (BECCS).

**Hướng dẫn về 102-10-a**
Một tín chỉ cacbon sẽ bị hủy bỏ khi bị thu hồi vĩnh viễn khỏi lưu thông trong tài khoản đăng ký.

Tổ chức cũng có thể báo cáo tỷ lệ tín chỉ cacbon bị hủy bỏ bởi các dự án loại bỏ và dự án giảm phát thải.

Nếu mua tín chỉ cacbon từ các dự án loại bỏ KNK thì tổ chức nên báo cáo những dự án loại bỏ đó dựa vào tự nhiên hay công nghệ.

Tổ chức cũng nên báo cáo tổng số tín chỉ cacbon đã mua và chưa bị hủy bỏ trong kỳ báo cáo tính bằng tấn $CO_2$ tương đương.

Để biết ví dụ cách trình bày thông tin về tín chỉ cacbon bị hủy bỏ theo yêu cầu của 102-10-a và tín chỉ cacbon đã mua và chưa bị hủy bỏ trong kỳ báo cáo, hãy tham khảo Bảng 8 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 102-10-b-iii**
Số sê-ri được phân bổ cho các tín chỉ cacbon trong phạm vi chương trình giao dịch để đảm bảo các tín chỉ cacbon sẽ ngừng có hiệu lực sau khi sử dụng.

Năm phát sinh tín chỉ là năm diễn ra việc giảm bớt hoặc loại bỏ lượng phát thải KNK. Vì quá trình xác minh có thể kéo dài từ hai đến ba năm kể từ khi bắt đầu dự án nên các dự án có thể tạo ra tín chỉ cacbon cho lượng khí thải KNK đã được loại bỏ hoặc giảm trước đó.

**Hướng dẫn về 102-10-c**
Nếu các tín chỉ cacbon bị hủy bỏ được báo cáo theo 102-10-a không tuân thủ một hoặc nhiều tiêu chí chất lượng, tổ chức nên giải thích lý do và trình bày các biện pháp đã thực hiện hoặc dự định thực hiện để đáp ứng các tiêu chí đó.

Nếu bên thứ ba báo cáo và công bố thông tin về tiêu chí chất lượng cho các dự án tín chỉ cacbon, tổ chức có thể tham chiếu đến nơi có thể tìm thấy thông tin này, miễn là đáp ứng tất cả các tiêu chí chất lượng.

Tổ chức cũng nên báo cáo có hay không việc các tín chỉ cacbon bị hủy bỏ trong các kỳ báo cáo trước không đáp ứng được tiêu chí chất lượng trong kỳ báo cáo.

Để biết thêm thông tin về tiêu chí chất lượng tín chỉ cacbon, hãy xem tham chiếu [8] và [17] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 102-10-c-i**
Một dự án tín chỉ cacbon được coi là bổ sung nếu không thể diễn ra nếu không có các ưu đãi từ doanh thu tín chỉ cacbon.

**Hướng dẫn về 102-10-c-ii**
Lượng phát thải KNK được giảm thiểu hoặc loại bỏ được định lượng dựa vào ước tính thực tế theo kịch bản đường cơ sở hoặc tiêu chuẩn hiệu quả. Tín chỉ cacbon được tính dựa vào đường cơ sở thể hiện kịch bản giả định về lượng phát thải KNK được thải ra nếu không có dự án tín chỉ cacbon.

**Hướng dẫn về 102-10-c-iii**
Lượng phát thải KNK được giảm bớt và lượng KNK được loại bỏ phải được lưu trữ trong thời gian dài để đủ điều kiện là tín chỉ cacbon được báo cáo theo 102-10-a. Thời gian lưu trữ dài đảm bảo có sẵn các cơ chế để giám sát việc lưu trữ liên tục lượng được loại bỏ theo báo cáo và các KNK được thu giữ, tính đến lượng giải phóng trở lại và báo cáo lượng phát thải từ các bể cacbon có liên quan [17].

Khi báo cáo về cách dự án tín chỉ cacbon tuân thủ tiêu chí về thời gian lưu trữ dài, tổ chức nên trình bày cách quản lý rủi ro giải phóng vào khí quyển trước thời hạn và các biện pháp được

thực hiện để giải quyết rủi ro giải phóng trở lại và bù đắp cho lượng giải phóng trở lại.

**Hướng dẫn về 102-10-c-iv**
Dự án tín chỉ cacbon sẽ tuân thủ tiêu chí chất lượng về khả năng tránh rò rỉ khi giảm nhẹ được rủi ro gây ra các tác động ở nơi khác và tính đến bất kỳ tình trạng gia tăng lượng phát thải KNK nào hoặc tình trạng giảm lượng được loại bỏ bên ngoài ranh giới của dự án. Để tránh rò rỉ, tổ chức nên báo cáo các biện pháp đã thực hiện để xác định và theo dõi rò rỉ.

**Hướng dẫn về 102-10-c-v**
Dự án tín chỉ cacbon sẽ tuân thủ tiêu chí chất lượng về phát hành và ghi nhận duy nhất khi một cơ quan đăng ký điện tử phát hành, ghi nhận và hủy bỏ tín chỉ cacbon một lần duy nhất. Các tổ chức hủy bỏ tín chỉ được kỳ vọng sẽ ghi nhận tín chỉ cacbon đó. Để đảm bảo việc phát hành và ghi nhận duy nhất, các tổ chức được kỳ vọng sẽ có các biện pháp để ngăn chặn tình trạng tính lặp [8] [17].

Không được phép tính tín chỉ hai lần để ngăn chặn tổ chức hoặc thực thể khác ghi nhận cùng một lượng phát thải KNK được giảm bớt hoặc loại bỏ. Ví dụ: tổ chức bán lượng phát thải KNK được giảm bớt hoặc loại bỏ trong chuỗi giá trị của mình dưới dạng tín chỉ cacbon không được phép báo cáo lượng được giảm bớt hoặc loại bỏ đó theo Công bố thông tin 102-4 và 102-9.

Hành vi trùng lặp bao gồm những trường hợp sau:

- Sử dụng trùng lặp: khi nhiều bên cùng sử dụng một đơn vị phát thải KNK được giảm bớt hoặc loại bỏ.
- Phát hành trùng lặp: khi nhiều đơn vị phát thải KNK được giảm bớt hoặc loại bỏ được phát hành cho cùng một lượng phát thải KNK được giảm bớt hoặc loại bỏ.
- Ghi nhận trùng lặp: khi nhiều bên ghi nhận quyền đối với một kết quả giảm bớt, loại bỏ hoặc giảm nhẹ phát thải KNK duy nhất.

Có thể tránh việc sử dụng lặp thông qua hệ thống đăng ký chỉ định số sê-ri duy nhất cho từng tín chỉ cacbon, theo dõi việc chuyển nhượng và quyền sở hữu, cũng như ghi lại mục đích sử dụng. Có thể tránh việc phát hành trùng lặp bằng cách kiểm tra ranh giới kế toán để định lượng phát thải KNK được loại bỏ và giảm bớt đối với các dự án không chồng chéo. Có thể tránh được việc ghi nhận trùng lặp nếu các nhà phát triển dự án ký các chứng thực pháp lý qua đó khẳng định ghi nhận độc quyền đối với bất kỳ lượng phát thải KNK được loại bỏ hoặc giảm bớt nào được ghi nhận và chuyển giao ghi nhận cho người mua một cách hợp pháp.

Tổ chức nên báo cáo các tín chỉ cacbon có liên quan đến việc điều chỉnh tương ứng hay không [8].

**Hướng dẫn về 102-10-c-vi**
Tín chỉ cho lượng phát thải KNK được giảm bớt hoặc loại bỏ được theo dõi và định lượng sau khi dự án được triển khai. Trong đó nên bao gồm các quy trình đo lường, lấy mẫu và định lượng chính xác và cụ thể.

Tổ chức nên báo cáo các quy trình giám sát dữ liệu trong suốt thời gian ghi nhận tín chỉ. Đối với mỗi dự án tín chỉ cacbon, tổ chức cũng nên báo cáo khung thời gian cho cả hai giai đoạn ghi nhận tín chỉ và giám sát.

**Hướng dẫn về 102-10-c-vii**
Tín chỉ cacbon được xác minh theo các tiêu chuẩn chất lượng được công nhận bởi các bên thứ ba độc lập. Tổ chức nên báo cáo các quy trình sẵn có cho hoạt động chứng thực và xác minh tín chỉ cacbon của bên thứ ba độc lập, cũng như các tiêu chuẩn có liên quan được sử dụng. Ngoài ra, tổ chức nên báo cáo các chứng nhận cụ thể do bên thứ ba cung cấp.

**Hướng dẫn về 102-10-c-viii**
Các chương trình KNK cấp tín chỉ cho lượng phát thải KNK được giảm bớt hoặc loại bỏ với cơ

cấu quản lý minh bạch và được xác định rõ ràng. Tổ chức nên trình bày cấu trúc quản lý KNK của các dự án tín chỉ cacbon, bao gồm các quy tắc và thủ tục đã công bố có liên quan, thủ tục công nhận cho các kiểm toán viên bên thứ ba và thủ tục tham vấn các bên liên quan để xây dựng hoặc điều chỉnh các yêu cầu của chương trình. Ngoài ra, tổ chức nên trình bày cơ chế khiếu nại và các cơ chế khác được thiết lập để xác định và giải quyết khiếu nại cũng như nêu lên khiếu nại về các dự án sau khi triển khai.

**Hướng dẫn về 102-10-d**
Mục đích của việc hủy bỏ tín chỉ cacbon bao gồm:

- Tuân thủ các chương trình tín chỉ cacbon theo ngành, khu vực hoặc quốc gia. Có thể mua tín chỉ cacbon thông qua thị trường cacbon bắt buộc hoặc tự nguyện.
- Tài trợ và đóng góp vào hoạt động loại bỏ KNK và giảm phát thải bên ngoài chuỗi giá trị của tổ chức như các biện pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu bổ sung (thường được gọi là giảm thiểu ngoài chuỗi giá trị (BVCM) hoặc đóng góp bảo vệ khí hậu).
- Trong bối cảnh mục tiêu phát thải ròng bằng 0, cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư là bước cuối cùng của hệ thống phân cấp giảm nhẹ. Lượng phát thải KNK tồn dư là lượng phát thải KNK chưa được giảm sau khi tổ chức đã giảm ít nhất 90% lượng phát thải KNK và không thể giảm thêm nữa. Theo bằng chứng khoa học mới nhất, các dự án tín chỉ cacbon loại bỏ KNK chỉ có thể được sử dụng để cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư như bước cuối cùng của hệ thống phân cấp giảm nhẹ [11]; các dự án tín chỉ cacbon giảm thiểu KNK không thể được sử dụng để cân bằng lượng phát thải KNK tồn dư.

Tín chỉ cacbon bị loại trừ khỏi mục tiêu giảm tổng lượng phát thải KNK của tổ chức được báo cáo theo Công bố thông tin 102-4.

Khi báo cáo mục đích của việc hủy bỏ tín chỉ cacbon, tổ chức nên trình bày cách để việc hủy bỏ không cản trở hoặc làm giảm hiệu quả đạt được các mục tiêu giảm phát thải KNK và giải thích vai trò của tín chỉ cacbon trong kế hoạch chuyển đổi ứng phó với biến đổi khí hậu của tổ chức.

**Hướng dẫn về 102-10-e**
Yêu cầu này đề cập đến các tác động đến con người và môi trường từ các dự án tín chỉ cacbon được mua trong kỳ báo cáo, bất kể có được hủy bỏ hay không.

Các tổ chức được kỳ vọng sẽ có quy trình thẩm định để lựa chọn các dự án tín chỉ cacbon nhằm tối đa hóa tác động tích cực và ngăn chặn hoặc giảm nhẹ tác động tiêu cực đến con người và môi trường.

Nguyên tắc “bảo vệ” được đưa vào các khung khác được đề cập trong 102-10-e.

Tổ chức nên báo cáo khung thời gian của giai đoạn giám sát đối với những tác động liên quan đến tín chỉ cacbon đã mua.

Tác động đến môi trường liên quan đến tín chỉ cacbon có thể bao gồm những tác động liên quan đến ô nhiễm. Ví dụ: dự án tín chỉ cacbon loại bỏ KNK bằng công nghệ có thể tác động đến chất lượng không khí.

Ví dụ về tác động đến cộng đồng địa phương và Người địa phương có thể bao gồm tham nhũng và hối lộ liên quan đến việc mua lại đất để sử dụng trong các dự án tín chỉ cacbon.

Tổ chức có thể báo cáo có nhận được chứng nhận của bên thứ ba về tính toàn vẹn xã hội hoặc môi trường hay không.

**Hướng dẫn về 102-10-e-i**
Tổ chức nên trình bày hoạt động tương tác với các bên liên quan đã cung cấp thông tin cho các dự án tín chỉ cacbon như thế nào. Tham khảo Hướng dẫn về 2-29-a-i trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* về các phân loại bên liên quan.

**Hướng dẫn về 102-10-e-ii**
Các tổ chức được kỳ vọng sẽ lựa chọn các dự án tín chỉ cacbon tôn trọng quyền con người , đặc biệt chú ý đến các nhóm dễ bị tổn thương, chẳng hạn như Người địa phương. Để biết thêm thông tin, tổ chức có thể tham khảo tài liệu V*ấn đề về Tính chính trực: Cam kết Phát thải Ròng bằng 0 của các Doanh nghiệp, Tổ chức Tài chính, Thành phố và Khu vực của Liên Hợp Quốc, Báo cáo từ Nhóm Chuyên gia Cấp cao của Liên hợp quốc về các Cam kết Phát thải Ròng bằng 0 của các Thực thể Phi Chính phủ* [12].

Các dự án tín chỉ cacbon không được ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế và thu nhập của người lao động , an ninh lương thực, quyền sử dụng nước hoặc quyền sử dụng đất. Những dự án này không được gây ra bạo lực về thể xác đối với người lao động, Người địa phương hoặc cộng đồng địa phương.

Tổ chức có thể trình bày cách tham vấn cộng đồng địa phương về ảnh hưởng từ các dự án tín chỉ cacbon đối với họ và cách tôn trọng quyền sở hữu đối với đất được sử dụng cho các dự án tín chỉ cacbon mà không bị đe dọa cưỡng chế di dời. Tổ chức cũng có thể trình bày có nhận được sự đồng thuận tự nguyện, trước khi thực hiện và sau khi được cung cấp thông tin (FPIC) của Người địa phương liên quan đến bất kỳ biện pháp nào ảnh hưởng đến đất đai, lãnh thổ hoặc tài nguyên của họ hay không và bằng cách nào.

Để biết thêm hướng dẫn về quyền của Người địa phương, hãy xem tham chiếu [2] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 102-10-e-iii**
Ví dụ về lợi ích kinh tế, xã hội đối với cộng đồng địa phương và Người địa phương từ các dự án tín chỉ cacbon có thể bao gồm:

- cung cấp cho họ một phần tiền thanh toán cho mỗi tín chỉ cacbon được mua;
- tạo việc làm mới;
- phát triển kỹ năng kỹ thuật và đào tạo.

**Hướng dẫn về 102-10-e-iv**
Các dự án tín chỉ cacbon có thể tạo ra tác động tích cực và tiêu cực đến đa dạng sinh học. Một ví dụ về tác động tích cực đến đa dạng sinh học có thể là khi dự án tín chỉ cacbon giúp phục hồi một hệ sinh thái bị suy thoái hoặc giúp tăng tính đa dạng của các loài động thực vật. Một ví dụ về tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học là khi dự án trồng rừng tín chỉ cacbon tạo nên một khu vực chỉ có một loài cây không cung cấp môi trường sống thích hợp cho động vật hoang dã bản địa.

Công bố thông tin 101-2 trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* yêu cầu trình bày cách tổ chức tăng cường khả năng hiệp lực và giảm bớt việc phải đánh đổi giữa các biện pháp nhằm quản lý tác động của đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu. Nếu đã trình bày cách các dự án tín chỉ cacbon của mình bảo tồn đa dạng sinh học theo Công bố thông tin 101-2, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này.

**Hướng dẫn về 102-10-e-v**
Các dự án tín chỉ cacbon có thể sẽ phải đánh đổi. Ví dụ về việc đánh đổi có thể bao gồm các dự án tín chỉ cacbon loại bỏ trên đất liền làm giảm khả năng cung cấp đất cho sản xuất lương thực, dẫn đến tác động đến an ninh lương thực.

Tổ chức nên trình bày quy trình để giảm nhẹ việc đánh đổi.

# Thuật ngữ

**Bảng thuật ngữ này trình bày định nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng trong Tiêu chuẩn này. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa này khi sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI.**

Các định nghĩa trong danh mục thuật ngữ này có thể chứa các thuật ngữ được định nghĩa chi tiết hơn trong *Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI*. Tất cả các thuật ngữ có định nghĩa đều được gạch chân. Trường hợp một thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Bảng Thuật ngữ này hoặc trong Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI, các định nghĩa được sử dụng và hiểu phổ biến sẽ được áp dụng.

## B

**bên liên quan (stakeholder)**
cá nhân hoặc nhóm có lợi ích bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hướng dẫn *Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi

Ví dụ: đối tác kinh doanh, tổ chức xã hội dân sự, người tiêu dùng, khách hàng, nhân viên và người lao động khác, chính phủ, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ, cổ đông và nhà đầu tư khác, nhà cung cấp, công đoàn, nhóm dễ bị tổn thương

Lưu ý: Hãy xem mục 2.4 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "bên liên quan".

**biện pháp sửa chữa / biện pháp khắc phục (remedy / remediation)**
các biện pháp chống lại hoặc khắc phục tác động tiêu cực hoặc thực hiện biện pháp sửa chữa

Nguồn: Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải,* 2012; đã sửa đổi

Ví dụ: lời xin lỗi, bồi thường tài chính hoặc phi tài chính, ngăn ngừa tác hại thông qua lệnh của tòa án hoặc đảm bảo không tái diễn, các biện pháp trừng phạt (bất kể hình sự hay hành chính, chẳng hạn như tiền phạt), hoàn trả, phục hồi, cải tạo

## C

**cacbon đioxit (CO2) tương đương (carbon dioxide ($CO_2$) equivalent)**
đơn vị đo phổ biến để biểu thị chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) của mỗi loại khí nhà kính (KNK), được thể hiện bằng GWP của một đơn vị cacbon đioxit.

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, 2015 và Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Lưu ý: CO2 tương đương của một loại khí được xác định bằng cách nhân số tấn khí với GWP tương ứng.

**chất thải (waste)**
bất kỳ thứ gì mà người sở hữu loại bỏ, có ý định loại bỏ, hoặc buộc phải loại bỏ.

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989

Lưu ý 1: Có thể định nghĩa chất thải theo luật pháp quốc gia tại thời điểm phát sinh.

Lưu ý 2: Người nắm giữ có thể là tổ chức báo cáo, một thực thể trong chuỗi giá trị của tổ chức ở thượng nguồn hoặc hạ nguồn (ví dụ: nhà cung cấp hoặc người tiêu dùng) hoặc một tổ chức quản lý chất thải, cùng nhiều tổ chức khác.

**chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) (global warming potential (GWP))**
hệ số mô tả tác động bức xạ cưỡng bức (mức độ gây hại cho bầu khí quyển) của một đơn vị khí nhà kính ( KNK) nhất định so với một đơn vị khí CO2

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển

Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, 2015 và Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Lưu ý: Giá trị GWP chuyển đổi dữ liệu phát thải KNK của các loại khí không phải CO2 thành đơn vị $CO_2$ tương đương.

**chủ đề trọng yếu (material topics)**
Các chủ đề phản ảnh những tác động đáng kể nhất của tổ chức đến kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả các tác động đến quyền con người của họ

**Lưu ý:** Hãy xem mục 2.2 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* và phần 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm thông tin về "chủ đề trọng yếu".

**chuỗi cung ứng (supply chain)**
phạm vi hoạt động được thực hiện bởi các thực thể thượng nguồn của tổ chức, cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

**chuỗi giá trị (value chain)**
phạm vi các hoạt động do tổ chức cũng như các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức thực hiện, để đưa các sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức từ khi hình thành ý tưởng đến giai đoạn sử dụng cuối cùng

**cơ quan quản trị (governance body)**
nhóm chính thức gồm những người chịu trách nhiệm về định hướng chiến lược của tổ chức, giám sát hiệu quả hoạt động quản lý và trách nhiệm giải trình của cấp quản lý đối với toàn bộ tổ chức và các bên liên quan

**cơ quan quản trị cao nhất (highest governance body)**
cơ quan quản tri có thẩm quyền cao nhất trong tổ chức

Lưu ý: Ở một số khu vực pháp lý, hệ thống quản trị bao gồm hai cấp, trong đó chức năng giám sát và điều hành được tách biệt, hoặc pháp luật địa phương quy định việc thành lập ban kiểm soát gồm các thành viên không điều hành để giám sát ban điều hành. Trong những trường hợp đó, định nghĩa về cơ quan quản trị cao nhất sẽ bao hàm cả hai cấp.

**cộng đồng địa phương (local community)**
những người hoặc nhóm người sống hoặc làm việc trong bất kỳ khu vực nào bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Lưu ý: cộng đồng địa phương có thể bao gồm cả những người sống bên cạnh và những người sống xa nơi hoạt động của tổ chức.

**cơ chế khiếu nại (grievance mechanism)**
quy trình theo thủ tục, thông qua đó có thể đưa ra khiếu nại và tìm kiếm biện pháp khắc phục

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn Công bố 2-25 trong GRI 2: *Công bố Chung 2021* để biết thêm thông tin về "cơ chế khiếu nại".

## D

**đại diện của người lao động (worker representative)**
người được công nhận là đại diện theo luật pháp hoặc thông lệ quốc gia, bất kể họ là:

- đại diện công đoàn, cụ thể là đại diện được công đoàn hoặc các thành viên của công đoàn đó chỉ định hoặc bầu ra; hoặc
- đại diện được bầu, cụ thể là đại diện được người lao động trong doanh nghiệp bầu một cách tự do theo các quy định của luật pháp quốc gia, quy định hoặc thỏa thuận tập thể, có chức năng không bao gồm các hoạt động được công nhận là đặc quyền độc quyền của công đoàn tại quốc gia có liên quan

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về Đại diện của Người lao động*, 1971 (Số 135)

**đối tác kinh doanh (business partner)**
thực thể mà tổ chức có một số hình thức hợp tác trực tiếp và chính thức nhằm mục đích đạt được các mục tiêu kinh doanh của mình

Nguồn: Shift và Mazars LLP, *Khung Báo cáo theo Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc*, 2015; đã sửa đổi

Ví dụ: các đơn vị liên kết khách hàng doanh nghiệp, khách hàng, nhà cung cấp cấp một, đơn vị nhượng quyền, đối tác liên doanh, và các công ty đầu tư mà tổ chức có cổ phần

Lưu ý: Đối tác kinh doanh không bao gồm các công ty con và đơn vị liên kết mà tổ chức kiểm soát.

**đường cơ sở (baseline)**
xuất phát điểm dùng để so sánh

Lưu ý: Trong bối cảnh báo cáo năng lượng, đường cơ sở là mức tiêu thụ năng lượng hoặc lượng phát thải dự kiến khi không có bất kỳ hoạt động giảm thiểu nào.

## G

**giao dịch khí nhà kính (KNK) (greenhouse gas (GHG) trade)**
việc mua, hủy, bán hoặc chuyển nhượng tín chỉ cacbon hoặc hạn ngạch khí nhà kính (KNK)

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK*, *Phiên bản sửa đổi*, 2004; đã sửa đổi

**giảm thiểu (mitigation)**
(các) hành động được thực hiện để giảm mức độ tác động tiêu cực

Nguồn: Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải,* 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Việc giảm thiểu tác động tiêu cực đã xảy ra đề cập đến các hành động được thực hiện để giảm mức độ nghiêm trọng của tác động tiêu cực đã xảy ra, cũng như bất kỳ tác động còn sót lại nào cần biện pháp khắc phục. Việc giảm thiểu tác động tiêu cực có thể xảy ra đề cập đến các hành động được thực hiện để giảm khả năng xảy ra tác động tiêu cực.

## K

**khiếu nại (grievance)**
cảm giác bất công khiến một cá nhân hoặc một nhóm muốn được hưởng quyền nào đó, có thể dựa vào luật pháp, hợp đồng, lời hứa rõ ràng hoặc ngầm định, thông lệ hoặc khái niệm chung về sự công bằng của cộng đồng chịu thiệt hại

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011

**khí nhà kính (KNK) (greenhouse gas (GHG))**
khí góp phần gây ra hiệu ứng nhà kính thông qua việc hấp thụ bức xạ hồng ngoại

Lưu ý: KNK là bảy loại khí được quy định trong Nghị định thư Kyoto: cacbon đioxit (CO2); mêtan (CH4); nitơ oxit (N2O); hydrofluorocarbon (HFC); perfluorocarbon (PFC); lưu huỳnh hexaflorua (SF6); và nitơ triflorua (NF3).

**kỳ báo cáo (reporting period)**
khoảng thời gian cụ thể mà các thông tin trong báo cáo đề cập đến

Ví dụ: năm tài chính, năm dương lịch

## L

**lãnh đạo cấp cao (senior executive)**
thành viên cấp cao trong bộ phận quản lý của tổ chức, như Tổng Giám đốc Điều hành (CEO) hoặc một cá nhân báo cáo trực tiếp cho CEO hoặc cơ quan quản trị cao nhất

**loại bỏ khí nhà kính (KNK) (greenhouse gas (GHG) removal)**
chuyển khí nhà kính (KNK) từ khí quyển để lưu trữ trong một bể chứa ngoài khí quyển

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), Hướng dẫn về Lĩnh vực Đất đai và loại bỏ KNK, Phần 1: Yêu cầu và Hướng dẫn về Kiểm kê và Báo cáo, Bản thảo để Thử nghiệm và Đánh giá Thí điểm, 2022

Lưu ý: Ví dụ về các bể chứa ngoài khí quyển là các bể chứa trên đất liền, nơi lưu trữ cacbon trong sinh khối trên cạn, vật chất hữu cơ chết và các bể chứa cacbon trong đất; và các bể địa chất, là các thành cấu trúc địa chất lưu trữ các khoáng chất vô cơ không được sử dụng làm sản phẩm, ví dụ như cacbon hóa thạch trong các thành tạo trầm tích chứa dầu và khí thiên nhiên.

## M

**mức độ nghiêm trọng (của một tác động) (severity (of an impact))**
Mức độ nghiêm trọng của một tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn được xác định dựa trên quy mô (mức độ trầm trọng của tác động), phạm vi (mức độ lan rộng của tác động) và tính không thể khắc phục (mức độ khó khăn trong việc khắc phục hoặc bù đắp thiệt hại do tác động gây ra).

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi
Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải*, 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Hãy xem mục 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm thông tin về “mức độ nghiêm trọng”.

## N

**năm cơ sở (base year)**
Dữ liệu lịch sử (một năm cụ thể hoặc giá trị trung bình trong nhiều năm) được sử dụng làm mốc tham chiếu để theo dõi một phép đo theo thời gian.

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK, Phiên bản sửa đổi, 2004; đã sửa đổi

**Người Bản địa (Indigenous Peoples)**
Người Bản địa thường được xác định là:

- người thuộc dân tộc thiểu số ở các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, văn hóa và xã hội của họ làm cho họ khác biệt với các bộ phận khác của cộng đồng quốc gia, và tình trạng của họ được quy định toàn bộ hoặc một phần bởi các tập quán hoặc truyền thống riêng của họ hoặc bởi các quy định hay luật đặc biệt;
- người ở các quốc gia độc lập được coi là người bản địa do xuất thân từ các quần thể sinh sống ở quốc gia hoặc khu vực địa lý thuộc quốc gia đó, tại thời điểm bị xâm lược hoặc thực dân hóa hoặc hình thành biên giới quốc gia hiện nay và là những người, bất kể tình trạng pháp lý, vẫn duy trì một số hoặc tất cả các hình thái tổ chức xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị riêng.

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về các Dân tộc và Bộ lạc Bản địa*, 1989 (Số 169)

**người lao động (worker)**
người thực hiện công việc cho tổ chức

Ví dụ: nhân viên, nhân viên đại lý, người học nghề, nhà thầu, người lao động làm việc tại nhà, thực tập sinh, người tự kinh doanh, nhà thầu phụ, tình nguyện viên và những người làm việc cho các tổ chức không phải là tổ chức báo cáo, ví dụ như làm việc cho nhà cung cấp

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, một số trường hợp sẽ quy định rõ có cần sử dụng một nhóm người lao động cụ thể hay không.

**nhà cung cấp (supplier)**
thực thể thượng nguồn của tổ chức (tức là trong chuỗi cung ứng của tổ chức), cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

Ví dụ: nhà môi giới, nhà tư vấn, nhà thầu, nhà phân phối, bên nhận nhượng quyền thương mại, người lao động làm việc tại nhà, nhà thầu độc lập, người được cấp phép, nhà sản xuất, nhà sản xuất nguyên liệu thô, nhà thầu phụ, đại lý bán buôn

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể có quan hệ kinh doanh trực tiếp với tổ chức (thường được gọi là nhà cung cấp cấp một) hoặc quan hệ kinh doanh gián tiếp.

**nhân viên (employee)**
cá nhân có mối quan hệ việc làm với tổ chức, theo thông lệ hoặc luật pháp quốc gia

**nhân viên bán thời gian (part-time employee)**
nhân viên có số giờ làm việc mỗi tuần, tháng hoặc năm ít hơn số giờ làm việc của nhân viên toàn thời gian

**nhân viên chính thức (permanent employee)**
nhân viên có hợp đồng trong khoảng thời gian không xác định (tức là hợp đồng không xác định thời hạn) cho công việc toàn thời gian hoặc bán thời gian

**nhân viên làm theo giờ không được đảm bảo (non-guaranteed hours employee)**
nhân viên không được đảm bảo số giờ làm việc tối thiểu hoặc cố định mỗi ngày, tuần hoặc tháng, nhưng có thể cần phải sẵn sàng làm việc khi được yêu cầu

Nguồn: ShareAction, *Tài liệu Hướng dẫn Khảo sát Sáng kiến Công bố Thông tin Lực lượng lao động*, 2020; đã sửa đổi

Ví dụ: nhân viên thời vụ, nhân viên hợp đồng không ràng buộc, nhân viên làm việc theo yêu cầu

**nhân viên tạm thời (temporary employee)**
nhân viên với hợp đồng có thời hạn (tức là hợp đồng có thời hạn đã ấn định) kết thúc khi thời gian xác định đó hết hạn hoặc khi nhiệm vụ hoặc sự kiện cụ thể có thời hạn ước tính gắn liền với hợp đồng được hoàn thành (ví dụ: kết thúc dự án hoặc nhân viên được thay thế trở lại làm việc)

**nhân viên toàn thời gian (full-time employee)**
nhân viên có số giờ làm việc theo tuần, tháng, hoặc năm được xác định theo thông lệ hay luật của nước sở tại về thời gian làm việc

**nguồn năng lượng có thể tái tạo (renewable energy source)**
nguồn năng lượng có thể được bổ sung trong một khoảng thời gian ngắn thông qua các chu trình sinh thái hoặc quy trình nông nghiệp

Ví dụ: sinh khối, địa nhiệt, thủy điện, năng lượng mặt trời, gió

**nhóm dễ bị tổn thương (vulnerable group)**
nhóm những người có điều kiện hoặc đặc điểm cụ thể (ví dụ: kinh tế, thể chất, chính trị, xã hội) có thể phải chịu tác động tiêu cực do các hoạt động của tổ chức ở mức độ nghiêm trọng hơn so với dân số nói chung

Ví dụ trẻ em và thanh thiếu niên; người cao tuổi; cựu chiến binh; hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; người bảo vệ quyền con người; Người Bản địa; người buộc phải di cư trong nước; người lao động di cư và gia đình của họ; các nhóm thiểu số theo quốc gia hoặc dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; những người có thể bị phân biệt đối xử dựa vào khuynh hướng tính dục, bản dạng giới, biểu hiện giới hoặc đặc điểm giới tính của họ (ví dụ: người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, liên giới tính); người khuyết tật; người tị nạn hoặc người tị nạn hồi hương; phụ nữ

Lưu ý: Tính chất dễ bị tổn thương và các tác động có thể khác nhau theo giới tính.

## P

**phát thải cacbon đioxit ($CO_2$) sinh học (biogenic carbon dioxide ($CO_2$) emission)**
phát thải $CO_2$ do đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối

**phát thải KNK Phạm vi 1 (scope 1 GHG emissions)**
lượng phát thải khí nhà kính (KNK) từ các nguồn do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triể

Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, 2015 và Tiêu chuẩn Chuỗi giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Ví dụ: phát thải CO2 từ việc tiêu thụ nhiên liệu

Lưu ý: Nguồn KNK là bất kỳ đơn vị thực tế hoặc quy trình nào thải KNK vào khí quyển.

**phát thải KNK Phạm vi 2 (scope 2 GHG emissions)**
phát thải khí nhà kính (KNK) gián tiếp từ việc tạo ra điện, nhiệt, làm mát và hơi nước mà tổ chức mua hoặc tiếp nhận để sử dụng.

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, 2015 và Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

**phát thải KNK Phạm vi 3 (scope 3 GHG emissions)**
phát thải khí nhà kính (KNK) gián tiếp (không bao gồm trong phát thải KNK Phạm vi 2) xảy ra ở chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, 2015 và Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK, 2011

**phát triển bền vững/tính bền vững (sustainable development / sustainability)**
sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai

Nguồn: Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển, *Tương lai Chung của Chúng ta*, 1987

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, thuật ngữ "tính bền vững" và "phát triển bền vững" được dùng thay thế cho nhau.

## Q

**quan hệ kinh doanh (business relationships)**
mối quan hệ giữa tổ chức với các đối tác kinh doanh, với các thực thể trong chuỗi giá trị của mình bao gồm cả những thực thể ngoài các nhà cung cấp cấp một và với bất kỳ thực thể nào khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Ví dụ về các bên khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm, hoặc dịch vụ của tổ chức bao gồm: một tổ chức phi chính phủ mà tổ chức phối hợp để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương hoặc các lực lượng an ninh nhà nước thực hiện nhiệm vụ bảo vệ cơ sở vật chất của tổ chức.

**quyền con người (human rights)**
các quyền vốn có của tất cả con người, trong đó tối thiểu bao gồm các quyền được nêu trong *Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền Con người của Liên hợp quốc (UN)* và các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản được nêu trong Tuyên bố về các *Nguyên tắc và Quyền Cơ bản tại Nơi làm việc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)*

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn 2-23-b-i trong *GRI 2: Công bố Chung 2021* để biết thêm thông tin về "quyền con người".

## T

**tác động (impact)**
ảnh hưởng đã có hoặc có thể có của một tổ chức đối với kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả nhân quyền của họ; các tác động này phản ánh mức độ đóng góp (tích cực hoặc tiêu cực) của tổ chức đối với phát triển bền vững

Lưu ý 1: Tác động có thể là tác động đã xảy ra hoặc có thể xảy ra, tích cực hoặc tiêu cực, ngắn

hạn hoặc dài hạn, có chủ định hoặc không chủ định và có thể đảo ngược hoặc không thể đảo ngược.

Lưu ý 2: Hãy xem mục 2.1 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "tác động".

**thẩm định (due diligence)**
quá trình nhận diện, phòng ngừa, giảm thiểu và giải thích về cách tổ chức giải quyết các tác động tiêu cực đã xảy ra và có thể xảy ra của mình.

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn cho Doanh nghiệp Đa quốc gia của OECD*, 2011; đã sửa đổi

Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Hãy xem mục 2.3 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "thẩm định".

**tín chỉ cacbon (carbon credit)**
công cụ có thể chuyển nhượng hoặc giao dịch đại diện cho việc giảm phát thải hoặc loại bỏ một tấn $CO_2$ tương đương

Lưu ý: Tín chỉ cacbon được gán mã nhận dạng duy nhất, phát hành, theo dõi và hủy bỏ theo các tiêu chuẩn chất lượng được công nhận.

**trẻ em (child)**
người dưới 15 tuổi hoặc dưới độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, tùy theo mức nào cao hơn

Lưu ý 1: Có thể có ngoại lệ ở một số nước có nền kinh tế và cơ sở giáo dục chưa hoàn thiện và có thể áp dụng độ tuổi tối thiểu là 14. Những quốc gia ngoại lệ này được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xác định, dựa trên đơn đề nghị đặc biệt của quốc gia có liên quan và sau khi tham vấn ý kiến của các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động.

Lưu ý 2: *Công ước về Tuổi Lao động Tối thiểu của ILO*, 1973 (Số 138), đề cập đến cả lao động trẻ em và người lao động vị thành niên.

# Tài liệu tham khảo

Phần này liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các tài nguyên mà tổ chức có thể tham khảo.

**Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:**

1. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2022: Giảm nhẹ Biến đổi Khí hậu. Đóng góp của Nhóm Công tác III cho Báo cáo Đánh giá Thứ sáu của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu*, 2022.
2. Liên Hợp Quốc (UN), *Tuyên bố về Quyền của Người địa phương của Liên hợp quốc*, năm 2007.
3. Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011.
4. Liên Hợp Quốc (UN), *Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc, năm 1992.*
5. *Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP), Nghị định thư Montreal về các Chất Phá hủy Tầng Ô-zôn*, năm 1987.
6. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *Nghị định thư Kyoto về Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc*, năm 1997.
7. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *Hiệp định Paris*, 2016.
8. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *3/CMA.3 Các quy tắc, phương thức và thủ tục cho cơ chế được thiết lập theo Điều 6, đoạn 4 của Hiệp định Paris*, năm 2021.

**Các tài liệu tham khảo bổ sung:**

9. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn của ILO về chuyển đổi công bằng hướng tới các nền kinh tế và xã hội bền vững về môi trường cho tất cả mọi người*, năm 2015.
10. Sáng kiến Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTi), *Hướng dẫn Thiết lập Mục tiêu Dựa trên Khoa học của FLAG*, 2022.
11. Sáng kiến Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTi), *Tiêu chuẩn Phát thải Ròng bằng 0 của SBTi Corporate*, Phiên bản 1.1, năm 2023.
12. Liên Hợp Quốc (UN), *Vấn đề về Tính chính trực: Cam kết Phát thải Ròng bằng 0 của các Doanh nghiệp, Tổ chức Tài chính, Thành phố và Khu vực của Liên Hợp Quốc, Báo cáo từ Nhóm Chuyên gia Cấp cao của Liên hợp quốc về các Cam kết Phát thải Ròng bằng 0 của các Thực thể Phi Chính phủ*, năm 2022.
13. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *Chuyển đổi Công bằng cho Lực lượng Lao động và Tạo ra Việc làm Tử tế và Chất lượng,* năm 2020.
14. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD), *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK, Bản Sửa đổi,* năm 2004.
15. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD), *Tiêu chuẩn Chuỗi giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK , Nội dung bổ sung cho Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK*, năm 2011.
16. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, Nội dung sửa đổi Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK*, năm 2015.
17. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD)*, Hướng dẫn về Lĩnh vực Đất đai và Loại bỏ KNK, Phần 1: Các yêu cầu và Hướng dẫn về Kiểm kê và Báo cáo, Nội dung bổ sung cho Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK và Tiêu chuẩn Phạm vi 3, Bản thảo để Thử nghiệm và Đánh giá Thí điểm,* năm 2022.
18. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD), *"Thuyết minh Kế toán theo Nghị định thư về Khí Nhà kính, Số 1, Sửa đổi Chuẩn mực Kế toán và Báo cáo"*, năm 2012.

**Nguồn tài liệu:**

19. Dự án Công bố thông tin về Cacbon (CDP), *Lưu ý về Kỹ thuật: Tính lượng phát thải Phạm vi 2*, 2024.
20. Sáng kiến Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTi), *Sáng kiến Mục tiêu Dựa trên Khoa học Tham vấn Công chúng về Hoạt động Giảm thiểu Ngoài Chuỗi Giá trị (BVCM), Phiên bản 1*, 2023.
21. Cơ quan Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Khí hậu (TCFD), *Sử dụng Phân tích Tình huống trong Công bố thông tin Rủi ro và Cơ hội liên quan đến Khí hậu, Phụ lục Kỹ thuật*, 2017.
22. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *3/CMA.5 Chương trình công việc chuyển đổi công bằng của Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất*, 2023.
23. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn*

# Phụ lục

**Bảng 1 . Mẫu ví dụ để trình bày chuẩn đo chuyển đổi công bằng về người lao động theo giới**

**Bảng 2. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về tác động của chuyển đổi công bằng đến nhân viên theo từng loại nhân viên**

**Bảng 3. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về mục tiêu giảm bớt phát thải KNK**

**Bảng 4. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3**

**Bảng 5. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 theo loại khí**

**Bảng 6. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về (các) tỷ lệ cường độ phát thải KNK**

**Bảng 7. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá trị**

**Bảng 8. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về tín chỉ cacbon bị hủy bỏ và tín chỉ cacbon đã mua và chưa bị hủy bỏ theo loại dự án**

# Bảng 1. Mẫu ví dụ để trình bày chuẩn đo chuyển đổi công bằng về người lao động theo giới

| | Nam | Nữ | Khác* | Không công bố** | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số lượng nhân viên mới được tuyển dụng<br><br>(102-3-a-i) | | | | | |
| Số lượng người lao động mới không phải là nhân viên được tuyển dụng<br><br>(102-3-e) | | | | | |
| Số lượng nhân viên bị chấm dứt việc làm<br><br>(102-3-b-i) | | | | | |
| Số lượng người lao động không phải là nhân viên bị chấm dứt việc làm<br><br>(102-3-f) | | | | | |
| Số lượng nhân viên được điều chuyển<br><br>(102-3-c-i) | | | | | |
| Số lượng nhân viên được đào tạo nâng cao và đào tạo thêm kỹ năng<br><br>(102-3-d-i) | | | | | |

* Giới do chính người lao động cho biết.

** Người lao động không tiết lộ giới tính.

Tổ chức được tự do lựa chọn cách báo cáo phân tích chi tiết theo giới. Không bắt buộc phải báo cáo bốn phân loại được đề xuất trong Bảng 1. Ví dụ: thay vì phân loại “khác”, tổ chức có thể báo cáo bất kỳ phân loại giới nào do người lao động cung cấp.

## Bảng 2. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về tác động của chuyển đổi công bằng đến nhân viên theo từng loại nhân viên

| | Nhân viên chính thức | Nhân viên tạm thời | Nhân viên làm việc không theo giờ cố định | Nhân viên toàn thời gian | Nhân viên bán thời gian | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số lượng nhân viên mới được tuyển dụng<br><br>(102-3-a-ii) | | | | | | |
| Số lượng nhân viên bị chấm dứt việc làm<br><br>(102-3-b-ii) | | | | | | |
| Số lượng nhân viên được điều chuyển<br><br>(102-3-c-ii) | | | | | | |
| Số lượng nhân viên được đào tạo nâng cao và đào tạo thêm kỹ năng<br><br>(102-3-d-ii) | | | | | | |

# Bảng 3. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về mục tiêu giảm bớt phát thải KNK

| | Thông tin về mục tiêu | | | Thông tin về tiến độ | | | Thông tin về cách thiết lập chỉ tiêu | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mục tiêu giảm bớt phát thải KNK** | Năm mục tiêu (102-4-a) | Lượng phát thải mục tiêu (%) (102- 4-a) | Lượng phát thải mục tiêu ($mtCO_2e$) (102-4-a) | Tiến độ (%) (102-4-i) | Tiến độ ($mtCO_2e$) (102-4-i) | Năm cơ sở (102-4-h) | Lượng phát thải trong năm cơ sở ($mtCO_2e$) (102-4- h-ii) | Lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật trong mục tiêu (có/ không) (102-4-b) | Các loại khí được đề cập (102-4-e) | Các phân loại Phạm vi 3 được đề cập (102-4-d) | Tỷ lệ phát thải được đề cập trong mỗi Phạm vi 22 |
| Mục tiêu phạm vi 1 (102-4-a-i) | | | | | | | | | | | |
| Mục tiêu Phạm vi 2 theo địa điểm (102-4-c) | | | | | | | | | | | |
| Mục tiêu Phạm vi 2 theo thị trường (102-4-c) | | | | | | | | | | | |
| Mục tiêu Phạm vi 3 (102-4-a-i) | | | | | | | | | | | |
| Mục tiêu Phạm vi 1 và 2 (102-4-a-i) | | | | | | | | | | | |
| Mục tiêu Phạm vi 1, 2 và 33 | | | | | | | | | | | |

Lưu ý: Các ô màu xám biểu thị các mục không áp dụng.

2 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.

3 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.

# Bảng 4. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3

| **Lượng phát thải KNK Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3** | **Năm cơ sở [điền năm cơ sở]4** | | **Kỳ báo cáo -2 [điền kỳ báo cáo]5** | | **Kỳ báo cáo -1 [điền kỳ báo cáo]6** | | **Kỳ báo cáo [điền kỳ báo cáo]** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Lượng phát thải** ($mtCO_2e$) | **Lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật** (tấn) | **Lượng phát thải** ($mtCO_2e$) | **Lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật** (tấn) | **Lượng phát thải** ($mtCO_2e$) | **Lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật** (tấn) | **Lượng phát thải** ($mtCO_2e$) | **Lượng phát thải $CO_2$ nguồn gốc sinh vật** (tấn) |
| Lượng phát thải KNK Phạm vi 1 (102-5-a; 102-5-c) | | | | | | | | |
| Lượng phát thải KNK Phạm vi 2 (102-6-a; 102-6-c) | | | | | | | | |
| Theo địa điểm | | | | | | | | |
| Theo thị trường | | | | | | | | |
| Lượng phát thải KNK Phạm vi 3 (102-7-a; 102-7-c) | | | | | | | | |
| Phân loại 1: Hàng hóa và dịch vụ đã mua (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 2: Tài sản cố định (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 3: Các hoạt động liên quan đến nhiên liệu và năng lượng (không được gộp trong lượng phát thải KNK Phạm vi 1 hoặc Phạm vi 2) (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 4: Hoạt động vận chuyển và phân phối thượng nguồn (102-7-b) | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân loại 5: Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 6: Đi công tác (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 7: Nhân viên đi lại (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 8: Tài sản cho thuê ở thượng nguồn (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 9: Hoạt động vận chuyển và phân phối hạ nguồn (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 10: Xử lý sản phẩm đã bán (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 11: Sử dụng sản phẩm đã bán (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 12: Xử lý khi kết thúc vòng đời sản phẩm đã bán (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 13: Tài sản cho thuê ở hạ nguồn (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 14: Nhượng quyền thương mại (102-7-b) | | | | | | | | |
| Phân loại 15: Đầu tư (102-7-b) | | | | | | | | |

Lưu ý: Các ô màu xám biểu thị các mục không áp dụng.

4 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.

5 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.

6 Lưu ý rằng phân tích chi tiết theo phân loại Phạm vi 3 cho lượng phát thải Phạm vi 3 trong năm cơ sở được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.

# Bảng 5. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 theo loại khí

| **Lượng phát thải KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 theo loại khí** | | **Kỳ báo cáo -2 [điền kỳ báo cáo]7** | | **Kỳ báo cáo -1 [điền kỳ báo cáo]8** | | **Kỳ báo cáo [điền kỳ báo cáo]** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Lượng phát thải** (tấn) | **Lượng phát thải** ($mtCO_2e$) | **Lượng phát thải** (tấn) | **Lượng phát thải** ($mtCO_2e$) | **Lượng phát thải** (tấn) | **Lượng phát thải** ($mtCO_2e$) |
| Phát thải KNK Phạm vi 1 (102-5-b) | $CO_2$ | | | | | | |
| | $CH_4$ | | | | | | |
| | $N_2O$ | | | | | | |
| | HFCs | | | | | | |
| | PFCs | | | | | | |
| | $SF_6$ | | | | | | |
| | $NF_3$ | | | | | | |
| Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 (102-5-a) | | | | | | | |
| Lượng phát thải KNK Phạm vi 2 (theo địa điểm) (102-6-b) | $CO_2$ | | | | | | |
| | $CH_4$ | | | | | | |
| | $N_2O$ | | | | | | |
| Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 (theo địa điểm) (102-6-a) | | | | | | | |
| Lượng phát thải KNK Phạm vi 2 (theo thị trường)9 | $CO_2$ | | | | | | |
| | $CH_4$ | | | | | | |
| | $N_2O$ | | | | | | |
| Tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 2 (theo thị trường) (102-6-a) | | | | | | | |

Lưu ý: Các ô màu xám biểu thị các mục không áp dụng.

7 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.
8 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.
9 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.

## Bảng 6. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về (các) tỷ lệ cường độ phát thải KNK

| Tổng lượng phát thải KNK ($mtCO_2e$) | Phạm vi phát thải KNK (1,2,3) | Chuẩn đo cụ thể của tổ chức | Tỷ lệ cường độ phát thải KNK |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

## Bảng 7. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá trị

| Lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá trị | Lượng KNK Phạm vi 1 được loại bỏ ($mtCO_2e$) | Lượng KNK Phạm vi 3 được loại bỏ ($mtCO_2e$)[10] |
|---|---|---|
| Bể lưu trữ [1] | | |
| Bể lưu trữ [2] | | |
| Bể lưu trữ [3] | | |
| Bể lưu trữ [4] | | |
| Bể lưu trữ [5] | | |
| Tổng lượng KNK được loại bỏ | | |

## Bảng 8. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về tín chỉ cacbon bị hủy bỏ và tín chỉ cacbon đã mua và chưa bị hủy bỏ theo loại dự án

| Tín chỉ cacbon | $mtCO_2e$ | %[11] |
|---|---|---|
| Tổng số tín chỉ cacbon bị hủy bỏ trong kỳ báo cáo | | |
| Dự án giảm bớt phát thải KNK | | |
| Dự án loại bỏ KNK | | |
| Tổng số tín chỉ cacbon đã mua và chưa bị hủy bỏ trong kỳ báo cáo[12] | | |

Lưu ý: Các ô màu xám biểu thị các mục không áp dụng.

10 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.
11 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.
12 Lưu ý rằng nội dung này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc.

**Lời cảm ơn**

Bản dịch **tiếng Việt** này được thực hiện bởi Dịch thuật TDN và được rà soát nội dung bởi những cá nhân sau:

*Nguyễn Thị Thuý An (Ann Nguyen), Cộng sự cấp cao, Green Transition, Việt Nam*

*PGS-TS Bùi Thị Mai Hoài, Viện trưởng Viện Tài chính Bền vững UEH, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Trương Quang Trường, Chuyên gia ESG & Phát triển Bền vững, Độc lập, Việt Nam*

*Nguyễn Công Minh Bảo, Giám đốc Quốc gia, Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, Việt Nam*

Bộ Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI được xây dựng và biên soạn bằng tiếng Việt. Mặc dù đã được thực hiện nhằm đảm bảo tính chính xác của bản dịch này, văn bản tiếng Anh vẫn là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong trường hợp phát sinh thắc mắc hoặc có sự khác biệt liên quan đến bản dịch.

Phiên bản mới nhất của Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng tiếng Anh, cùng mọi cập nhật đối với phiên bản tiếng Anh, được đăng tải trên trang web của GRI (www.globalreporting.org).

Bản dịch tiếng Việt này được tài trợ bởi Liên bang Thụy Sĩ, thông qua Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO)

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Departement of Economic Affairs,
Education and Research EAER
**State Secretariat for Economic Affairs SECO**

PO Box 10039
1001 EA Amsterdam
The Netherlands

www.globalreporting.org